|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH SƯ PHẠM MỸ THUẬT**

**Mã ngành: 7140222**

**PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Sư phạm Mỹ thuật

+ Tiếng Anh: Fine Arts Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140222

- Trình độ đào tạo: Đại học Sư phạm Mỹ thuật

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Sư phạm Mỹ thuật

+ Tiếng Anh: Bachelor of Fine Arts Education

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

**2**. **Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Sư phạm Mỹ thuật có kiến thức sâu rộng về Mỹ thuật và khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo trong xu thế hội nhập. Sau khi tốt nghiệp, người học có phẩm chất chính trị vững vàng, có chuyên môn, nghiệp vụ tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Người học có khả năng ngoại ngữ và tin học để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, có thể sáng tác, tổ chức các hoạt động mỹ thuật, học tiếp lên bậc cao hơn để hoàn thiện và nâng cao năng lực nghề nghiệp.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

***2.2.1. Kiến thức***

- Biết được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam; Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các môn khoa học cơ bản theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở khối ngành nghệ thuật trong đào tạo đại học.

- Hiểu được kiến thức nền tảng trong lĩnh vực mỹ thuật và khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm để giải quyết nhiệm vụ giáo dục nghệ thuật đáp ứng được yêu cầu đổi mới của giáo dục, đào tạo nghệ thuật trong xu thế hội nhập.

- Nắm được kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức về các nghiệp vụ bổ trợ như: Khối kiến thức chung; Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chuyên ngành; Kiến thức nghiệp vụ sư phạm; Kiến thức tốt nghiệp… nhằm tích lũy kiến thức nền tảng về giáo dục mỹ thuật, giúp người học có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn hoặc chuyển đổi linh hoạt ngành nghề khi cần thiết

***2.2.2. Kỹ năng***

- Hình thành được năng lực thực hành cơ bản và phương pháp sáng tác mỹ thuật theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Xây dựng được kế hoạch giảng dạy, tổ chức hoạt động mỹ thuật. Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, tư duy hình tượng, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn hoạt động mỹ thuật và giáo dục thẩm mỹ. Cập nhật được kiến thức, tổng hợp tài liệu, xây dựng nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ dạy học và sáng tác nghệ thuật.

- Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn dạy học và tổ chức hoạt động mỹ thuật trong Nhà trường và ngoài xã hội. Sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và dạy học mỹ thuật. Cập nhật kiến thức, đề xuất các ý tưởng đổi mới phương pháp dạy học môn học, viết và phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm trong giáo dục thẩm mỹ, hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành. Hình thành năng lực sáng tác, phát triển ý tưởng nghệ thuật, tham gia và tổ chức các hoạt động mỹ thuật, đáp ứng nhu cầu đổi mới của toàn xã hội.

***2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

- Có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp; Tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân;

- Có ý thức trách nhiệm, tự tin, chủ động, kiên trì, linh hoạt trong công việc, có động cơ nghề nghiệp đúng đắn; Có ý thức, sáng kiến trong giảng dạy và hoạt động mỹ thuật; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

**3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tổ chức thi và xét tuyển theo tổ hợp: Ngữ Văn, Hình họa, Vẽ màu

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Chỉ tiêu hàng năm của trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương, dự kiến 200 sinh viên/năm.

**4. Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: Năm 2021**

**PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**(Program Learning Outcomes-PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật, sinh viên đạt được:

**3.1. Về kiến thức**

**3.1.1. Khối kiến thức chung**

- Vận dụng được kiến thức các môn học: Triết học Mác - Lê nin, Kinh tế chính trị Mác - Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề của cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp.

- Nắm bắt được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam;

- Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật về tự nhiên và xã hội.

**2.1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành**

- Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn văn minh thế giới, có nhận thức về ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật là cơ sở nghiên cứu và ứng dụng trong học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.

- Vận dụng kiến thức về Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo trong tổ chức hoạt động dạy và học mỹ thuật.

- Hiểu biết và nắm bắt kiến thức về tâm lý lứa tuổi và tâm lý học nghệ thuật của đối tượng học tập, từ đó xây dựng được kế hoạch giảng dạy phù hợp.

- Hiểu biết về con người, nghề nghiệp thông qua các hoạt động thực hành mỹ thuật và tự định hướng trong việc điều chỉnh bản thân theo hướng tích cực.

**3.1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành**

- Có kiến thức nền tảng cơ bản về mỹ thuật, cơ sở tạo hình, nắm được những kiến thức về nguyên lý tạo hình trong sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.

- Có kiến thức về quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn hóa, mỹ thuật thế giới và Việt Nam, có kiến thức về mỹ thuật truyền thống, mỹ thuật đương đại Việt Nam trong học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.

- Có được kiến thức tiếng anh chuyên ngành, tin học chuyên ngành; là công cụ hỗ trợ trong nghiên cứu, học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.

**3.1.4. Khối kiến thức chuyên ngành**

- Có hiểu biết từ cơ bản đến toàn diện về kiến thức ngành đào tạo như khối kiến thức về mỹ thuật tạo hình hội họa, nghệ thuật tranh khắc in; Khối kiến thức về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc trong không gian; Khối kiến thức trong mỹ thuật ứng dụng như: Thiết kế đồ hoạ, thiết kế thời trang, mỹ thuật sân khấu, thiết kế công nghiệp... vận dụng vào giảng dạy, đáp ứng được yêu cầu giáo dục thẩm mỹ trong hệ thống giáo dục Việt Nam mới.

- Vận dụng được những hiểu biết về quá trình phát triển của mỹ thuật thế giới, mỹ thuật Việt Nam, kiến thức về mỹ thuật học trong học tập các môn học khác (thuộc chuyên ngành mỹ thuật ở bậc đại học), nghiên cứu và đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.

- Nắm được kiến thức khoa học về nghệ thuật tạo hình, sử dụng hiệu quả các chất liệu, phương pháp xây dựng tác phẩm (Hội họa, Điêu khắc, Đồ họa, Trang trí...)

**3.1.5. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm**

- Biết được vai trò của giáo dục mỹ thuật đối với sự phát triển con người và xã hội,

- Vận dụng được kiến thức về lí luận dạy học và lí luận dạy học mỹ thuật vào quá trình giáo dục thẩm mỹ ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Sử dụng thành thạo các phương tiện, công nghệ hiện đại trong dạy học mỹ thuật

- Có kiến thức cơ bản về quy trình xây dựng tiêu chí đánh giá và sử dụng được các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất trong dạy học mỹ thuật ở các bậc học.

- Vận dụng được tri thức, phương pháp luận nghệ thuật vào cuộc sống và hình thành các phương pháp nghiên cứu, sáng tác, giảng dạy, tổ chức hoạt động mỹ thuật và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học sư pham ứng dụng mỹ thuật.

**3.1.6. Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp**

- Có kiến thức cơ bản kết hợp với kiến thức thực tập sư phạm, thực tế chuyên môn; người học đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết và thực tiễn nâng cao nhận thức về vai trò của giáo dục trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nắm vững được những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người giáo viên.

- Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của mỹ thuật dân tộc và mỹ thuật các nước trong khu vực vào học tập, nghiên cứu và đáp ứng yêu cầu dạy học mỹ thuật trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Hiểu và vận dụng được qui trình của các đợt thực tế chuyên môn. Hiểu được vai trò của cuộc sống trong sáng tạo nghệ thuật. Nắm được mối quan hệ biện chứng giữa cuộc sống và nghệ sỹ, nghệ sỹ và tác phẩm. Rèn luyện kỹ năng nắm bắt và quan sát thực tiễn, trên cơ sở đó hình thành ý tưởng nghệ thuật.

- Sử dụng hiệu quả các chất liệu Hội họa, Đồ họa trong sáng tác tốt nghiệp. Nắm được qui trình nghiên cứu và thực hiện khoá luận tốt nghiệp; cách lập kế hoạch và khai thác các tài liệu ghi chép, ký họa từ thực tế phù hợp với điều kiện học tập để hoàn thành tốt bài sáng tác chuyên ngành một cách khoa học.

**3.2.Kỹ năng**

**3.2.1. Kĩ năng cứng**

- Hình thành được năng lực thực hành cơ bản và phương pháp sáng tác mỹ thuật theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Có kĩ năng xây dựng kế hoạch giảng dạy, tổ chức các hoạt động trải nghiệm mỹ thuật.

- Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, tư duy hình tượng, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn hoạt động mỹ thuật và giáo dục thẩm mỹ.

- Cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, xây dựng nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ dạy học và sáng tác nghệ thuật.

- Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn dạy và tổ chức hoạt động mỹ thuật trong Nhà trường và ngoài xã hội.

- Sử dụng được phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và dạy học mỹ thuật.

- Cập nhật kiến thức, đề xuất các ý tưởng đổi mới phương pháp dạy học mỹ thuật, viết và phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm trong giáo dục thẩm mỹ, hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành.

**3.2.2. Kĩ năng mềm**

- Có khả năng sáng tác, phát triển ý tưởng nghệ thuật, tham gia và tổ chức các hoạt động mỹ thuật, truyền thông quảng bá mỹ thuật đáp ứng nhu cầu đổi mới của toàn xã hội.

- Khả năng thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email;

- Có khả năng thành lập nhóm, lập kế hoạch và tổ chức, triển khai kế hoạch làm việc của nhóm; kiểm tra các hoạt động mỹ thuật trong trường, trong lớp phụ trách; quản lý được môi trường dạy và học.

- Kĩ năng nghe, nói, đọc viết đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu chuẩn của châu Âu (tương đương 4.0 IELTS). Tin học cơ bản phù hợp công việc chuyên môn.

**3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có khả năng sáng tạo, làm việc độc lập giải quyết vấn đề và phối hợp với các thành viên thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng chủ động tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Kiên trì, có ý thức trách nhiệm, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tự tin, chủ động, linh hoạt, tâm huyết và say mê lao động sáng tạo nghệ thuật.

- Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực thẩm mỹ, đạo đức nhà giáo, nghệ sỹ.

- Yêu nghề, yêu học sinh, nhiệt tình trong giảng dạy, say mê trong sáng tạo nghệ thuật.

- Tác phong chuyên nghiệp, mẫu mực của nhà giáo, nghệ sỹ ..

- Hiểu biết về nền văn hóa, quan niệm thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật của dân tộc Việt Nam.

- Hiểu biết về an ninh quốc phòng toàn dân, thể hiện lập trường vững vàng và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc. Có ý thức học tập và học tập suốt đời.

**4. Vị trí làm việc sau khi sinh viên tốt nghiệp**

- Giảng dạy mỹ thuật tại các trường trong hệ thống giáo dục, hướng dẫn và bồi dưỡng học sinh, sinh viên có năng khiếu mỹ thuật tại các trường, câu lạc bộ, Nhà Văn hóa... .

- Đảm nhận công tác nghiên cứu, tổ chức hoạt động mỹ thuật tại các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu nghệ thuật, lí luận và phương pháp dạy học mỹ thuật.

- Quản lý tư liệu mỹ thuật tại các cơ sở: Bảo tàng, Trung tâm Triển lãm Mỹ thuật, Di tích lịch sử...

- Tổ chức các sự kiện, hoạt động Mỹ thuật, Văn hoá... tại các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội.

- Đảm nhận những công việc liên quan đến những vấn đề khác nhau thuộc khối nghệ thuật, khoa học xã hội và nhân văn.

**5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu đảm bảo kiến thức về chuyên môn và nghiệp vụ để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành thuộc lĩnh vực mỹ thuật trong và ngoài nước.

Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực mỹ thuật ở các cấp khác nhau.

**6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế tham khảo**

**Khung chương trình hiện hành chuyên ngành Sư phạm Mỹ thuật 2018 – Khoa Nghệ thuật trường ĐH Hà Nội**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối kiến thức** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Kỳ thứ** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Điều kiện tiên quyết** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| Khối kiến thức chung | DEFE 201 | Giáo dục quốc phòng | 0 | 7 | 160 |  | X |  |
| POLI 101 | NLCB của CN Mác-Lênin-phần 1 | 1 | 2 | 40 |  | X |  |
| ENGL 101 | Tiếng Anh 1 | 1 | 4 | 80 |  |  | X |
| FREN 101 | Tiếng Pháp 1 | 1 | 4 | 80 |  |  | X |
| RUSS 101 | Tiếng Nga 1 | 1 | 4 | 80 |  |  | X |
| PHYE 101 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 1 | 63 |  | X |  |
| POLI 201 | NLCB của CN Mác-Lênin-phần 2 | 2 | 3 | 60 | Tiên quyết : NLCB của CN Mác-Lênin-phần 1 | X |  |
| ENGL 102 | Tiếng Anh 2 | 2 | 3 | 60 | Tiên quyết : Tiếng Anh 1 |  | X |
| FREN 102 | Tiếng Pháp 2 | 2 | 3 | 60 | Tiên quyết : Tiếng Pháp 1 |  | X |
| RUSS 102 | Tiếng Nga 2 | 2 | 3 | 60 | Tiên quyết : Tiếng Nga 1 |  | X |
| COMP 102 | Tin học đại cương | 2 | 2 | 40 |  | X |  |
| PSYC 201 | Tâm lý học | 2 | 3 | 60 |  | X |  |
| PHYE 102 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 1 | 33 |  | X |  |
| MUSI 109 | Âm nhạc | 2 | 2 | 40 |  |  | X |
| POLI 109 | Mỹ học và Giáo dục thẩm mỹ | 2 | 2 | 40 |  |  | X |
| PSYC 109 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 2 | 40 |  |  | X |
| POLI 202 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 2 | 40 | Tiên quyết : NLCB của CN Mác-Lênin-phần 2 | X |  |
| ENGL 202 | Tiếng Anh 3 | 3 | 3 | 60 |  |  | X |
| FREN 201 | Tiếng Pháp 3 | 3 | 3 | 60 | Tiên quyết : Tiếng Pháp 2 |  | X |
| RUSS 201 | Tiếng Nga 3 | 3 | 3 | 60 | Tiên quyết : Tiếng Nga 2 |  | X |
| PSYC 202 | Giáo dục học | 3 | 4 | 80 | Tiên quyết : Tâm lý học | X |  |
| PHYE 201 | Giáo dục thể chất 3 | 3 | 1 | 33 |  | X |  |
| POLI 301 | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | 4 | 3 | 60 | Tiên quyết : Tư tưởng Hồ Chí Minh | X |  |
| PHYE 202 | Giáo dục thể chất 4 | 4 | 1 | 63 |  | X |  |
| RUSS 211 | Tiếng Nga chuyên ngành | 4 | 2 | 40 |  |  | X |
| FREN 211 | Tiếng Pháp chuyên ngành | 4 | 2 | 40 |  |  | X |
| COMM 011 | Thực tập sư phạm 1 | 6 | 2 | 0 |  | X |  |
| POLI 401 | Quản lý Nhà nước và Quản lý ngành giáo dục | 8 | 1 | 20 |  | X |  |
| Khối kiến thức chuyên ngành | ARTS 121 | Giải phẫu | 1 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 122 | Luật xa gần | 1 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 123 | Hình họa 1 | 1 | 2 | 90 |  | X |  |
| ARTS 124 | Trang trí 1 | 1 | 2 | 90 |  | X |  |
| ARTS 125 | Hình họa 2 | 2 | 2 | 90 | Tiên quyết : Hình họa 1 | X |  |
| ARTS 126 | Trang trí 2 | 2 | 2 | 90 | Tiên quyết : Trang trí 1 | X |  |
| ARTS 127 | Bố cục cơ bản 1 | 2 | 2 | 90 |  | X |  |
| ARTS 221 | Lịch sử Mỹ thuật thế giới | 3 | 3 | 60 |  | X |  |
| ARTS 222 | Mỹ thuật đại cương | 3 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 223 | Hình họa 3 | 3 | 3 | 135 | Tiên quyết : Hình họa 2 | X |  |
| ARTS 224 | Trang trí 3 | 3 | 2 | 90 | Tiên quyết : Trang trí 1 | X |  |
| COMM 010 | Kiến tập sư phạm | 3 | 1 | 0 |  | X |  |
| ARTS 232 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 4 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 227 | Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam | 4 | 3 | 60 |  | X |  |
| ARTS 228 | Hình họa 4 | 4 | 3 | 135 | Tiên quyết : Hình họa 3 | X |  |
| ARTS 229 | Kỹ thuật chất liệu Lụa | 4 | 2 | 90 | Tiên quyết : Bố cục cơ bản 2 | X |  |
| ARTS 230 | Phân tích tác phẩm Mỹ thuật | 4 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 231 | Đạc biểu  kiến trúc | 4 | 2 | 40 |  |  | X |
| PSYC 301 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | 5 | 1 | 20 |  | X |  |
| ARTS 311 | Hình họa 5 | 5 | 3 | 135 | Tiên quyết : Hình họa 4 | X |  |
| ARTS 225 | Bố cục cơ bản 2 | 5 | 2 | 90 | Tiên quyết : Bố cục cơ bản 1 | X |  |
| ARTS 312 | Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu | 5 | 2 | 90 | Tiên quyết : Bố cục cơ bản 2 | X |  |
| ARTS 226 | Ký họa 1 | 5 | 2 | 120 |  | X |  |
| ARTS 313 | Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 | 5 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 314 | Phương pháp tổ chức hoạt động Mỹ thuật | 5 | 2 | 40 |  |  | X |
| ARTS 315 | Tin học chuyên ngành | 5 | 2 | 40 |  |  | X |
| PHIL 177 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 5 | 2 | 38 |  |  | X |
| PHIL 182 | Tiếng Việt thực hành | 5 | 2 | 40 |  |  | X |
| ARTS 316 | Chữ nghệ thuật | 5 | 2 | 40 | Tiên quyết : Trang trí 2 |  | X |
| ARTS 317 | Hình họa 6 | 6 | 2 | 135 | Tiên quyết : Hình họa 4 | X |  |
| ARTS 318 | Kỹ thuật chất liệu Sơn mài | 6 | 2 | 90 | Tiên quyết : Bố cục cơ bản 2 | X |  |
| ARTS 319 | Chuyên đề | 6 | 2 | 40 |  | X |  |
| ARTS 320 | Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2 | 6 | 2 | 40 | Tiên quyết : Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 | X |  |
| PRIM 452 | Phương pháp Công tác Đội | 6 | 2 | 40 |  |  | X |
| ARTS 322 | Nghệ thuật học đại cương | 6 | 2 | 40 |  |  | X |
| ARTS 323 | Điêu khắc | 6 | 2 | 90 |  |  | X |
| ARTS 399 | Thực tập sư phạm 1 | 6 | 2 | 0 |  | X |  |
| ARTS 411 | Hình họa 7 | 7 | 3 | 135 | Tiên quyết : Hình họa 4 | X |  |
| ARTS 412 | Kỹ thuật chất liệu Khắc gỗ | 7 | 2 | 90 | Tiên quyết : Bố cục cơ bản 2 | X |  |
| ARTS 413 | Ký họa 2 | 7 | 3 | 180 | Tiên quyết : Ký họa 1 | X |  |
| ENGL 329 | Tiếng Anh chuyên ngành | 7 | 2 | 40 | Tiên quyết : Tiếng Anh 3 | X |  |
| FREN 325 | Tiếng Pháp chuyên ngành | 7 | 2 | 40 | Tiên quyết : Tiếng Pháp 3 | X |  |
| RUSS 313 | Tiếng Nga chuyên ngành Mỹ thuật | 7 | 2 | 40 | Tiên quyết : Tiếng Nga 3 | X |  |
| ARTS 414 | Phương pháp dạy học Mỹ thuật 3 | 7 | 2 | 40 | Tiên quyết : Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 | X |  |
| ARTS 415 | Thông tin quảng cáo | 7 | 2 | 40 |  |  | X |
| ARTS 416 | Nhiếp ảnh căn bản | 7 | 2 | 40 |  |  | X |
| ARTS 498 | Thực tập sư phạm 2 | 8 | 4 | 0 |  | X |  |
| ARTS 499 | Khoá luận tốt nghiệp | 8 | 10 | 0 |  | X |  |

**KHUNG NĂNG LỰC CHO GIÁO VIÊN ĐÔNG NAM Á**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giúp học sinh học  (Giúp và đánh giá quá trình học tập của học sinh )**à hiểu nộ )** | | |
| **Năn**  **Năng lực chung**  **g lực chung** | **Năng lực khả năng cho phép** | **Chỉ số thành công** |
| Nâng cao kiến thức về nội dung mình dạy (Nâng cao kiến thức về nội dung môn học)**ao kiến thức về** | Giỏi về nội dung môn mình dạy | Biết các lý thuyết, khái niệm và nguyên lý liên quan tới môn mình dạy  Sử dụng nội dung chính xác trong việc tổ chức và liên kết các lĩnh vực mà mình dạy  Phối hợp với các giáo viên trong giảng dạy môn học của mình. |
| Sử dụng các kiến thức dựa vào nghiên cứu | Đọc về các tài liệu nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực môn học của mình  Sử dụng các kết quả nghiên cứu để cập nhật lĩnh vực môn học của mình |
| Hiểu được xu hướng giáo dục, chính sách và chương trình giảng dạy  (Hiểu được xu hướng giáo dục, chính sách và chương trình giảng dạy)**à chương** | Tự cập nhật các xu hướng mới trong giáo dục đào tạo | Biết những tác động và lợi ích của xu hướng giáo dục mới  Tìm kiếm và sử dụng các nguồn thông tin khác và các nghiên cứu gần đây |
| Nghiên cứu các chính sách và tác động của chúng tới công tác giảng dạy | Đọc thêm về các chính sách mới được ban hành hỗ trợ các chương trình và dịch vụ giáo dục  Đánh giá cách áp dụng chính sách và quy trình giáo dục dựa trên nhu cầu và bối cảnh của địa phương  Cung cấp phản hồi về những lợi ích và thách thức trong việc thực hiện các chính sách giáo dục  Áp dụng chính sách thân thiện với trẻ em |
| Luôn tự cập nhật về sự phát triển của địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu  (Duy trì sự phát triển của địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu)**phương, quố** | Hiểu cách thực hiện chương trình đào tạo và nội dung môn giảng dạy của mình | Hiểu được triết lý và mục đích quan trọng của chương trình giảng dạy  Đánh giá trình tự chuỗi môn học trong và giữa các mức học (cấp Lớp)  Làm việc với đồng nghiệp của mình về sự tiến triển rõ ràng và gắn kết về nội dung môn học trong và giữa các cấp lớp  Sử dụng các phương pháp và cách tiếp cận từ các lĩnh vực kiến thức khác nhau để làm phong phú nội dung chủ đề giảng dạy |
|  | Kiểm tra về những thay đổi mới về môi trường giáo dục | Lấy sự phát triển của địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu áp dụng trong các hoạt động và tiết dạy  Tích hợp bản sắc Đông Nam Á trong tiết dạy  Tìm hiểu thêm về tương lai của nền giáo dục |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Giúp học sinh học (Giúp và đánh giá quá trình học tập của học sinh) |  |
| Hiểu học sinh | Tìm hiểu xem học sinh cần gì để giúp chúng học tốt hơn | Lắng nghe và nói chuyện với học sinh chăm chú hơn  Để ý quan sát học sinh cẩn thận  Nghiên cứu quá trình học tập của học sinh và kết quả học tập trước đậy  Nhận thức được sở thích của học sinh để hiểu họ tốt hơn  Hiểu được các vấn đề và mối quan tâm của học sinh ở nhà và ở trường  Xác định và giúp đỡ những học sinh có khả năng ngừng học tập và những người cần được hỗ trợ kịp thời |
| Nắm bắt học sinh học thế nào | Biết và ứng dụng các lý thuyết học tập khác nhau  Đánh giá phong cách học của học sinh  Xem xét các điểm mạnh và hạn chế trong khả năng tư duy của học sinh ở các độ tuổi khác nhau  Khuyến khích học sinh của mình tạo ra các thách thức cho bản thân tuy nhiên với các mục tiêu có thể đạt được  Giúp học sinh của mình gắn những ý tưởng mới với những điều họ đã biết và tin vào điều đó  Dạy cho sinh viên của tôi chiến lược học tập hiệu quả  Nuôi dưỡng học sinh về ý thức đánh giá những gì họ học và học như thế nào |
| Đánh giá điều làm cho học sinh trở nên độc đáo | Biến kinh nghiệm và sở thích của học sinh thành một phần trong quá trình học tập  Nuôi dưỡng thái độ, khát vọng, động lực và ý chí của học sinh trong học tập  Giúp đỡ và hỗ trợ sinh viên của tôi có nhu cầu học tập đặc biệt  Tích hợp nhu cầu, phong cách, ngôn ngữ và giai đoạn phát triển của học sinh trong kinh nghiệm học tập  Trau dồi năng lực học sinh để trở thành người học tập suốt đời |
| Sử dụng chiến lược giảng dạy hiệu quả nhất (Đưa ra chiến lược giảng dạy thích hợp) | Chọn chiến lược học tập phù hợp | Dùng các kỹ thuật và chiến lược học tập để phát triển tư duy sáng tạo, đổi mới và phản biện của học sinh  Sử dụng tốt nhất các cơ hội học tập bên trong và bên ngoài lớp học  Sử dụng công cụ học tập ICT(công nghệ thông tin) , thiết bị di động và ứng dụng để cải thiện việc học của học sinh  Thu hút học sinh của tôi để thực hành nhóm học tập để phát triển kỹ năng xã hội và cảm xúc của họ |
| Thiết kế các bài học rõ ràng và đơn giản giúp học sinh có thể hiểu | Dạy các tiết học và hướng dẫn rõ ràng và dễ hiểu  Điều chỉnh/ chỉnh sửa rõ ràng về hướng dẫn học tập, nếu cần  Thiết kế các bài giảng bằng cách sử dụng chỉ một vài phần thiết yếu  Thiết kế việc học dựa vào ngữ cảnh  Xây dựng tài liệu giảng dạy hữu ích  Làm cho bài giảng của mình thú vị và có ý nghĩa hơn đối với học sinh  Thiết kế các hướng dẫn học tập cá nhân và nhóm  Thiết kế các bài học và hoạt động cho học sinh để họ phân tích và mở rộng sự hiểu biết của mình  Thiết kế các bài học và hoạt động phát huy sự nhận thức và kiến thức mới trong học sinh |
|  | Tạo ra lớp học đầy tình cảm và cảm xúc tích cực | Cung cấp cho sinh viên của tôi cơ hội học tập bình đẳng  Trao đổi về kỳ vọng học tập rõ ràng  Tạo không gian học tập lành mạnh, an toàn và đảm bảo  Khuyến khích học sinh nói chuyện với sự tự tin và dễ dàng  Tạo không gian học tập nơi học sinh học cách tôn trọng lẫn nhau  Xây dựng thủ tục và các quy trình bên trong lớp học  Thiết kế sắp xếp lớp học xen nhau (lựa chọn) cho phép học tập sáng tạo và năng động |
| Đánh giá và đưa ra phản hồi về học tập của học sinh (Đánh giá và thông báo kết quả học tập) | Thiế kế quy trình và công cụ đánh giá | Mô tả kiến thức và kỹ năng học sinh sẽ học  Yêu cầu học sinh đưa ra các câu hỏi đơn giản, phản ánh nhằm giúp họ suy nghĩ về việc học của mình  Đưa ra các bước để xây dựng các mức điểm cho học sinh  Khen ngợi và đánh giá sự tiến bộ của học sinh  Làm việc với học sinh của mình về các tiêu chí đánh giá việc học tập của họ  Áp dụng đánh giá về hoạt động học tập cá nhân và nhóm |
|  | Theo dõi sự tiến bộ của học sinh | Đặt kỳ vọng rõ ràng về cách đánh giá học sinh  Quản lý, cho điểm và giải thích các kết quả đánh giá  Thường xuyên đánh giá học sinh của mình học tập và cung cấp phản hồi quan trọng và kịp thời  Làm việc với đồng nghiệp của mình về cách đánh giá học sinh  Giúp học sinh kiểm tra tiến bộ học tập của mình  Khuyến khích tự phản ánh trong người học |
|  | Sử dụng các kết quả từ đánh giá để cải thiện việc giảng dạy | Phân tích kết quả đánh giá  Cho học sinh và phụ huynh biết kết quả đánh giá  Sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến phương pháp giảng dạy và hướng dẫn |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| GẮN KẾT THÀNH VIÊN CỘNG ĐỒNG  (Cam kết của cộng đồng nhà trường ) | | |
| Hợp tác với cha mẹ học sinh và người giám hộ  (Tạo nên sự cộng tác với cha mẹ học sinh và cộng đồng) | Xây dựng một mạng lưới hỗ trợ của cha mẹ học sinh và người giám hộ | Mời phụ huynh và người giám hộ đến thăm trường và làm tình nguyện  Dành thời gian để nắm vững các thành viên trong gia đình học sinh  Hợp tác với cha mẹ và người giám hộ để làm việc về các vấn đề có liên quan tới học sinh |
| Gắn kết cha mẹ học sinh và người giám hộ để trở thành đối tác trong học tập | Cho phép cha mẹ và người giám hộ kiểm tra tiến bộ của con mình  Hướng dẫn cha mẹ và người giám hộ để tạo cho gia đình học sinh là nơi tốt để học tập  Tạo cho phụ huynh và người giám hộ tham gia vào các hoạt động học tập của con em mình  Bình tĩnh thảo luận các vấn đề với cha mẹ và người giám hộ vì sự quan tâm tốt nhất cho con cái họ  Thăm gia đình học sinh khi cần thiết  Phối hợp hoạt động của hội phụ huynh và giáo viên |
| Thu hút cộng đồng để giúp học sinh học tốt hơn  (Thúc đẩy cùng gánh vác trách nhiệm trong học tập của học sinh) | Tạo không gian mở cho cộng đồng | Tạo uy tín với các đối tác cộng đồng trường học  Sử dụng truyền thông tích cực trong việc thu hút thành viên cộng đồng  Mời các thành viên cộng đồng tham gia các hoạt động trong lớp học |
| Thiết kế các hoạt động học tập sử dụng điều kiện cộng đồng | Giúp cho học sinh tham gia vào các hoạt động và sự kiện cộng đồng  Dạy học sinh của tôi kết nối và áp dụng những gì họ học trong cuộc sống hàng ngày  Sử dụng nguồn lực dựa vào cộng đồng để mang lại lợi ích cho học tập của học sinh  Mở rộng ranh giới của mình về cộng đồng bao gồm địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu như là các bối cảnh học tập |
| Giáo dục trường học và cộng đồng là địa điểm của sự tôn trọng và đa dạng  (Tu dưỡng trau dồi sự tôn trọng và đa dạng trong cộng đồng trường học) | Chấp nhận điều làm cho con người khác biệt | Nhận thức và tìm hiểu tích cực về văn hoá của người khác  Tự nghiên cứu sự đa dạng văn hoá của bản thân  Đánh giá con người có sự khác biệt  Thể hiện trí thông minh cảm xúc và xã hội trong việc xử lý sự đa dạng |
|  | Luyện tập và tôn trọng trong lớp học | Trở nên nhạy cảm hơn với nền tảng và cá tính riêng của học sinh  Luôn luôn quan tâm và tôn trọng đồng nghiệp  Làm cho học sinh của mình nhận biết được những nền tảng(kiến thức, quá trình học tyaapj, kinh nghiệm) khác nhau của những người khác  Luyện thói quen coi trọng và đánh giá lẫn nhau  Tạo môi trường tự nhiên chào đón sự khác biệt  Nói và thể hiện bản thân mình mà không có thành kiến  Thể hiện và ủng hộ cho các hành vi bao hàm trong học sinh |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trở thành giáo viên giỏi nhất  (Sự xuất sắc cá nhân ) | | |
| Luyện tính tốt nhân văn trong công việc và trong cuộc sống.  (Thể hiện các tiêu chuẩn và giá trị đạo đức cao) | Hãy tốt bụng và có lòng trắc ẩn | Thừa nhận và đánh giá điểm tốt về bản thân và người khác  Mở rộng lòng mình cho người khác khi cần sự giúp đỡ.  Lắng nghe mà không phán xét đến mối quan tâm học trò và đồng nghiệp  Hãy luôn biết ơn mọi lúc |
| Sống kiên quyết với với những gì là ngay thẳng và có nguyên tắc | Truyền cảm hứng cho sinh viên và đồng nghiệp của mình bằng cách hãy là tấm gương tốt  Sống theo nguyên tắc cao nhấtcủa một người thày  Tiến hành công việc của mình với kỹ năng và phẩm giá ở mọi lúc  Treat others fairly without favoring one over the other  Luôn làm công việc của mình gắn với sở thích của người học  Đối xử với công bằng giữa các học sinh với nhau. Không có thành kiến người này hơn người kia. |
| Nurture my students’ confidence on what they can do and become  Nuôi dưỡng lòng tự tin của học sinh với những gì họ có thể làm và nguyện vọng của họ | Cảm nhận nhận thức được tình cảm và nhận thức của người học  Luôn luôn nhạy cảm với nhu cầu học tập của học sinh  Hãy chú ý đến sự đa dạng và độc đáo của sinh viên  Hỗ trợ những cách nuôi dưỡng nguyện vọng và phúc lợi của học sinh  Hỗ trợ học sinh của tôi đạt được thành công mục tiêu học tập |
| Biết mình biết người (Phối hợp công việc tốt với những thành viên khác) | Tiếp tục phát triển bản thân bằng cách cách hiểu về mình nhiều hơn | Biết điểm mạnh của mình và các và các lĩnh vực mạnh của mình  Tự kiểm tra bản thân để trở thành con người tốt hơn và một giáo viên giỏi hơn  Thể hiện những gì mình nghĩ và làm theo những phẩm chất tốt nhất của một nhà sư phạm  Học hỏi từ phản hồi của người khác  Tin vào bản thân mình |
|  | Trở nên ý thức hơn và chịu trách nhiệm về những cảm xúc của mình | Nắm bắt rõ những gì ảnh hưởng đến mình  Hãy bình tĩnh và điềm tĩnh trong giải quyết xung đột  Tập những cách có hiệu quả để giảm căng thẳng  Xử lý và thể hiện cảm xúc của mình một cách cẩn thận và thấu đáo |
|  | Nuôi dưỡng mối quan hệ của mình bằng sự quan tâm và tôn trọng | Nói, tương tác và lắng nghe suy nghĩ bày tỏ của người khác với sự tôn trọng và cởi mở  Củng cố các mối quan hệ tích cực với những người tham gia làm cùng công việc của mình  Duy trì các phản hồi giữa các đồng nghiệp giáo viên  Thể hiện tôn trọng, tin tưởng và quan tâm lẫn nhau |
| Nắm vững công việc giảng dạy của mình (Luôn phấn đấu phát triển nâng cao chuyên môn) | Luôn có niềm đam mê, nhiệt huyêt giảng dạy | Hiểu lý do sâu xa nhất tại sao mình theo đuổi sự nghiệp dạy hoc.  Thường xuyên suy nghĩ về công việc của mình và tác động của nó.  Tự hào về sự cao quí của nghề dạy học  Cân bằng công việc với các mặt của đời sống cá nhân  Tận hưởng niềm vui trong công việc của mình  Chăm sóc sức khoẻ thể chất và tinh thần của mình  Chấp nhận và tôn trọng nhận xét của người khác về công việc của mình |
|  | Chịu trách nhiệm với sự phát triển nghề nghiệp và cá nhân mình. | Trở thành người học tập suốt đời.  Xác định các mặt mạnh của mình và phấn đấu trên lĩnh vực đó  Đặt mục tiêu học tập chuyên nghiệp  Tham gia nhóm học tập và các chương trình  Làm việc với đồng nghiệp để cải tiến công việc giảng dạy của mình  Tiến hành nghiên cứu hành động để cải thiện thực hành của tôi  Lên kế hoạch sử dụng tốt nhất thời gian và nguồn lực để học một cách hiệu quả |

**PHẦN III: MA TRẬN KỸ NĂNG**

**1. Mã hóa các nội dung trong chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm CĐR** | **Mã CĐR** | **Chi tiết** |
| **CĐR - Kiến thức** | 1 | Có nền tảng kiến thức các môn kiến thức chung theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo. |
| 2 | Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật về tự nhiên và xã hội. |
| 3 | - Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn văn minh thế giới, có nhận thức về ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật là cơ sở nghiên cứu và ứng dụng trong học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.  - Vận dụng kiến thức về Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo trong tổ chức hoạt động dạy và học mỹ thuật.  - Hiểu biết và nắm bắt kiến thức về tâm lý lứa tuổi và tâm lý học nghệ thuật của đối tượng học tập, từ đó xây dựng được kế hoạch giảng dạy phù hợp.  - Hiểu biết về con người, nghề nghiệp thông qua các hoạt động thực hành mỹ thuật và tự định hướng trong việc điều chỉnh bản thân theo hướng tích cực. |
| **CĐR - Kiến thức** | 4 | - Có kiến thức nền tảng cơ bản về mỹ thuật, cơ sở tạo hình, nắm được những kiến thức về nguyên lý tạo hình trong sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.  - Có kiến thức về quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn hóa, mỹ thuật thế giới và Việt Nam, có kiến thức về mỹ thuật truyền thống, mỹ thuật đương đại Việt Nam trong học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.  - Có được kiến thức tiếng anh chuyên ngành, tin học chuyên ngành; là công cụ hỗ trợ trong nghiên cứu, học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật. |
| 5  6 | - Có hiểu biết từ cơ bản đến toàn diện về kiến thức ngành đào tạo như khối kiến thức về mỹ thuật tạo hình hội họa, nghệ thuật tranh khắc in; Khối kiến thức về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc trong không gian; Khối kiến thức trong mỹ thuật ứng dụng như: Thiết kế đồ hoạ, thiết kế thời trang, mỹ thuật sân khấu, thiết kế công nghiệp... vận dụng vào giảng dạy, đáp ứng được yêu cầu giáo dục thẩm mỹ trong hệ thống giáo dục Việt Nam mới.  - Vận dụng được những hiểu biết về quá trình phát triển của mỹ thuật thế giới, mỹ thuật Việt Nam, kiến thức về mỹ thuật học trong học tập các môn học khác (thuộc chuyên ngành mỹ thuật ở bậc đại học), nghiên cứu và đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.  - Nắm được kiến thức khoa học về nghệ thuật tạo hình, sử dụng hiệu quả các chất liệu, phương pháp xây dựng tác phẩm (Hội họa, Điêu khắc, Đồ họa, Trang trí... |
| - Biết được vai trò của giáo dục mỹ thuật đối với sự phát triển con người và xã hội,  - Vận dụng được kiến thức về lí luận dạy học và lí luận dạy học mỹ thuật vào quá trình giáo dục thẩm mỹ ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân.  - Sử dụng thành thạo các phương tiện, công nghệ hiện đại trong dạy học mỹ thuật  - Có kiến thức cơ bản về quy trình xây dựng tiêu chí đánh giá và sử dụng được các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất trong dạy học mỹ thuật ở các bậc học.  - Vận dụng được tri thức, phương pháp luận nghệ thuật vào cuộc sống và hình thành các phương pháp nghiên cứu, sáng tác, giảng dạy, tổ chức hoạt động mỹ thuật và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học sư pham ứng dụng mỹ thuật. |
| **CĐR - Kiến thức** | 7 | - Có kiến thức cơ bản kết hợp với kiến thức thực tập sư phạm, thực tế chuyên môn; người học đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết và thực tiễn nâng cao nhận thức về vai trò của giáo dục trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nắm vững được những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người giáo viên.  - Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của mỹ thuật dân tộc và mỹ thuật các nước trong khu vực vào học tập, nghiên cứu và đáp ứng yêu cầu dạy học mỹ thuật trong hệ thống giáo dục quốc dân.  - Hiểu và vận dụng được qui trình của các đợt thực tế chuyên môn. Hiểu được vai trò của cuộc sống trong sáng tạo nghệ thuật. Nắm được mối quan hệ biện chứng giữa cuộc sống và nghệ sỹ, nghệ sỹ và tác phẩm. Rèn luyện kỹ năng nắm bắt và quan sát thực tiễn, trên cơ sở đó hình thành ý tưởng nghệ thuật.  - Sử dụng hiệu quả các chất liệu Hội họa, Đồ họa trong sáng tác tốt nghiệp. Nắm được qui trình nghiên cứu và thực hiện khoá luận tốt nghiệp; cách lập kế hoạch và khai thác các tài liệu ghi chép, ký họa từ thực tế phù hợp với điều kiện học tập để hoàn thành tốt bài sáng tác chuyên ngành một cách khoa học. |
| **CĐR -Kỹ năng** | 8 | - Hình thành năng lực thực hành cơ bản và phương pháp sáng tác Mỹ thuật theo yêu cầu của chương trình đào tạo.  - Có kĩ năng xây dựng kế hoạch giảng dạy, tổ chức các hoạt động trải nghiệm mỹ thuật. |
| 9 | - Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, tư duy hình tượng, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn hoạt động Mỹ thuật và giáo dục thẩm mỹ. |
| 10 | - Cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, xây dựng nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ dạy học và sáng tác nghệ thuật. |
| 11 | - Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn dạy và tổ chức hoạt động Mỹ thuật trong Nhà trường và ngoài xã hội. |
| 12 | Sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và dạy học Mỹ thuật. |
| 13 | - Cập nhật kiến thức, đề xuất các ý tưởng đổi mới phương pháp dạy học môn học, viết và phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm trong giáo dục thẩm mỹ, hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành.  - Có khả năng sáng tác, phát triển ý tưởng nghệ thuật, tham gia và tổ chức các hoạt động mỹ thuật, truyền thông quảng bá mỹ thuật đáp ứng nhu cầu đổi mới của toàn xã hội.  - Hình thành năng lực tự học và học tập suốt đời |
| **CĐR -Kỹ năng** | 14 | - Hình thành năng lực tự học và học tập suốt đời.  - Thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi trong môi trường xã hội. |
| 15 | - Khả năng thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email; |
| 16 | - Hình thành năng lực thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, nhóm.  - Giao tiếp bằng văn bản hoặc Email. |
| 17 | - Có khả năng thành lập nhóm, lập kế hoạch và tổ chức, triển khai kế hoạch làm việc của nhóm; kiểm tra các hoạt động mỹ thuật trong trường, trong lớp phụ trách; quản lý được môi trường dạy và học. |
| 18 | - Kĩ năng nghe, nói, đọc viết đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu chuẩn của châu Âu (tương đương 4.0 IELTS). Tin học cơ bản phù hợp công việc chuyên môn. |
| **3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | 19 | - Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có khả năng sáng tạo, làm việc độc lập giải quyết vấn đề và phối hợp với các thành viên thực hiện nhiệm vụ được giao. |
| 20 | - Có khả năng chủ động tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Kiên trì, có ý thức trách nhiệm, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tự tin, chủ động, linh hoạt, tâm huyết và say mê lao động sáng tạo nghệ thuật. |
| 21 | - Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực thẩm mỹ, đạo đức nhà giáo, nghệ sỹ.  - Yêu nghề, yêu học sinh, nhiệt tình trong giảng dạy, say mê trong sáng tạo nghệ thuật.  - Tác phong chuyên nghiệp, mẫu mực của nhà giáo, nghệ sỹ .. |
| 22 | - Hiểu biết về nền văn hóa, quan niệm thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật của dân tộc Việt Nam.  -Hiểu biết về an ninh quốc phòng toàn dân, thể hiện lập trường vững vàng và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc. |

**MA TRẬN LIÊN KẾT CHUẨN ĐẦU RA VÀ CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các học phần trong Chương trình đào tạo** |  |  | |  | | | | | | |  |  | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | | | | |
| **Kiến thức** | | | | | | | | **Kỹ năng**  **Bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm** | | | | | | | | | | | **Mức tự chủ và trách nhiệm** | | | |
| **1** | **2** | **3** | | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** |
| **Khối kiến thức chung (M1)** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| Triết học Mác - Lênin | x |  |  | |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Kinh tế chính trị  Mác-Lênin | x |  |  | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Chủ nghĩa  xã hội khoa học | x |  |  | |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | x |  |  | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | x |  |  | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Pháp luật đại cương |  | x |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x |
| Tin học cơ bản |  | x |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x |
| Tiếng Anh 1 |  | x | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  | x |
| Tiếng Anh 2 |  | x | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  | x |
| Giáo dục thể chất 1 |  | x |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x |
| Giáo dục thể chất 2 |  | x |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x |
| Giáo dục quốc phòng |  | x |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x |
| **Khối kiến thức cơ bản chung**  **của nhóm ngành(M2)** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Các môn học bắt buộc*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |  | x | |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Mỹ học |  |  | x | |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x | x | x |
| Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT |  |  | x | |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x | x | x |
| Cơ sở văn hoá Việt Nam |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x | x | x |
| ***Các học phần tự chọn*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo |  |  | x | |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Tiếng Việt thực hành |  |  | x | |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  | x |
| Lịch sử văn minh thế giới |  |  | x | |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x | x | x |
| Lịch sử nghệ thuật |  |  | x | |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x | x | x |
| **Khối kiến thức cơ sở ngành(M3)** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Các học phần bắt buộc*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Lý luận và phê bình mỹ thuật |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Giải phẫu tạo hình |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Luật xa gần |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x |
| Mỹ thuật học |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Tin học chuyên ngành |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x |
| Tiếng Anh chuyên ngành |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x |
| ***Các học phần tự chọn*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cơ sở tạo hình |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x |
| Nghiên cứu mỹ thuật cổ |  |  | x | |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Mỹ thuật đương đại |  |  | x | | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| **Khối kiến thức chuyên ngành(M4)** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Các học phần bắt buộc*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hình họa 1 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Hình họa 2 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Hình họa 3 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Hình họa 4 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Hình họa 5 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Hình họa 6 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Hình họa 7 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Trang trí cơ bản 1 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Trang trí cơ bản 2 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Trang trí ứng dụng |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Nghệ thuật thiết kế |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Bố cục cơ bản |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Bố cục chất liệu Sơn dầu 1 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Bố cục chất liệu Lụa 1 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Bố cục chất liệu Khắc gỗ |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Bố cục chất liệu Sơn mài 1 |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Bố cục chất liệu tự chọn |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Điêu khắc |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Ký họa |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| ***Các học phần tự chọn*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chất liệu màu nước |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| In độc bản |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Mỹ thuật sân khấu biểu diễn |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Tạo hình khối |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| và không gian |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Nghệ thuật |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| trang trí kiến trúc |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| **Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm(M5)** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Các học phần bắt buộc*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2 |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Tâm lý học |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Giáo dục học |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| ***Các học phần tự chọn*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trải nghiệm hoạt động mỹ thuật |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Tâm lý học nghệ thuật |  |  | x | |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| **Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp(M6)** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thực tế chuyên môn 1 |  |  |  | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Thực tế chuyên môn 2 |  |  |  | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Thực tế chuyên môn 3 |  |  |  | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x |
| Thực tập sư phạm 1 |  |  |  | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Thực tập sư phạm 2 |  |  |  | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| ***Khối kiến thức tốt nghiệp*** |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sáng tác Mỹ thuật (SPMT) |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |
| Khóa luận/Hoạt động SPMT tổng hợp |  |  |  | | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |

**PHẦN IV: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

***Tổng số tín chỉ phải tích luỹ:*** ***134 tín chỉ***

*(Chưa bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng)*

|  |  |
| --- | --- |
| 1.1. Khối kiến thức chung (M1) | 22 tín chỉ |
| 1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2)  + *Bắt buộc: 9*  *+ Tự chọn: 2* | 11 tín chỉ |
| 1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3)  + *Bắt buộc: 15*  *+ Tự chọn: 2* | 17 tín chỉ |
| 1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4)  + *Bắt buộc: 41*  *+ Tự chọn: 4* | 45 tín chỉ |
| 1.5. Khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm (M5)  + *Bắt buộc: 15*  *+ Tự chọn: 2* | 17 tín chỉ |
| 1.6. Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp (M6) | 22 tín chỉ |

**2. Khung chương trình đào tạo**

| **Số**  **TT** | **Mã số** | **Môn học** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã số môn học tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* |
| **I** | **M1** | **Khối kiến thức chung** | **22** |  |  |  |  |
| 1 | **POL2009** | Triết học Mác- Lênin | 3 | 32 | 8 | 5 | Không |
| 2 | **POL2010** | Kinh tế chính trị  Mác-Lênin | 2 | 20 | 8 | 2 | POL2009 |
| 3 | **POL2011** | Chủ nghĩa xã hội  khoa học | 2 | 20 | 8 | 2 | POL2010 |
| 4 | **POL2003** | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 8 | 2 | POL2011 |
| 5 | **POL2012** | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 8 | 2 | POL2003 |
| 6 | **POL2007** | Pháp luật đại cương | 2 | 20 | 8 | 2 | Không |
| 7 | **INF2001** | Tin học cơ bản  Basic Informatics | 2 | 5 | 15 | 10 | Không |
| 8 | **CFL2001** | Tiếng Anh 1  English 1 | 4 | 16 | 40 | 4 | Không |
| 9 | **CFL2002** | Tiếng Anh 2  English 2 | 3 | 22 | 20 | 3 | **CFL2001** |
| 10 | **PPE2010** | Giáo dục thể chất 1  Physical Education 1 | 2 |  |  |  | Không |
| 11 | **PPE2011** | Giáo dục thể chất 2  Physical Education 2  (Cầu lông, Võ thuật, Khiêu vũ) | 3 |  |  |  | PPE2010 |
| 12 | **GDQP** | Giáo dục quốc phòng  National Defence Education |  |  |  |  | Không |
| **II** | **M2** | **Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành** | **11** |  |  |  |  |
| ***II.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | **9** |  |  |  |  |
| 13 | **PPE2008** | Phương pháp nghiên cứu khoa học  Scientific Research Methodology | 2 | 20 | 8 | 2 | Không |
| 14 | **FAE2072** | Mỹ học  Aesthetics | 2 | 20 | 8 | 2 | POL2002 |
| 15 | **FAE2092** | Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)  General types of art | 2 | 20 | 8 | 2 | Không |
| 16 | **CLM2001** | Cơ sở văn hoá Việt Nam  Vietnam Cultural Foundation | 3 | 30 | 12 | 3 | Không |
| ***II.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | **2/8** |  |  |  |  |
| 17 | **PPE2003** | Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo  State Administrative & Educational & Management | 2 | 20 | 08 | 02 | Không |
| 18 | **CFL2008** | Tiếng Việt thực hành  Vietnamese Pratice | 2 | 10 | 18 | 2 | Không |
| 19 | **CLM2004** | Lịch sử văn minh  thế giới  History of World Civilization | 2 | 20 | 8 | 2 | Không |
| 20 | **FAE2076** | Lịch sử nghệ thuật  History of Art | 2 | 20 | 8 | 2 | Không |
| **III** | **M3** | **Khối kiến thức**  **cơ sở ngành** | **17** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | **15** |  |  |  |  |
| 21 | **FAE2093** | Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam  Fine Art History of World ang Vietnam | 3 | 30 | 12 | 3 | Không |
| 22 | **FAE2086** | Lý luận  và phê bình mỹ thuật  art theory and criticism | 2 | 15 | 13 | 2 | Không |
| 23 | **FAE2077** | Giải phẫu tạo hình  Artistic Aratomy | 2 | 8 | 20 | 2 | Không |
| 24 | **FAE2078** | Luật xa gần  Perspective | 2 | 8 | 20 | 2 | Không |
| 25 | **FAE2096** | Mỹ thuật học  Study of Fine Arts | 2 | 20 | 8 | 2 | Không |
| 26 | **FAE2073** | Tin học chuyên ngành  Informatics for Specific Purposes | 2 | 8 | 20 | 2 | BFA2018 |
| 27 | **CFL2003** | Tiếng Anh  chuyên ngành  English for art, freschool, painting | 2 | 5 | 20 | 5 | CFL2002 |
| ***III.2*** |  | ***Các môn tự chọn*** | **2/6** |  |  |  |  |
| 28 | **FAE2056** | Cơ sở tạo hình  Graphic Depict Foundation | 2 | 8 | 20 | 2 | Không |
| 29 | **FAE2058** | Nghiên cứu mỹ thuật cổ  Study of Ancient Fine Arts | 2 | 8 | 20 | 2 | BFA2011 |
| 30 | **FAE2057** | Mỹ thuật đương đại  Contemporary Fine Arts | 2 | 8 | 20 | 2 | BFA2010 |
| **IV** | **M4** | **Khối kiến thức chuyên ngành** | **49** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các môn học bắt buộc*** | **41** |  |  |  |  |
| 31 | **FAE2047** | Hình họa 1  Figure Study 1 | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 32 | **FAE2048** | Hình họa 2  Figure Study 2 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2047 |
| 33 | **FAE2049** | Hình họa 3  Figure Study 3 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2048 |
| 34 | **FAE2050** | Hình họa 4  Figure Study 4 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2049 |
| 35 | **FAE2001** | Hình họa 5  Figure Study 5 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2050 |
| 36 | **FAE2002** | Hình họa 6  Figure Study 6 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2001 |
| 37 | **FAE2003** | Hình họa 7  Figure Study 7 | 3 | 2 | 41 | 2 | FAE2002 |
| 38 | **FAE2051** | Trang trí Cơ bản 1  Fundamental Decoration 1 | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 39 | **FAE2052** | Trang trí Cơ bản 2  Fundamental Decoration 2 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2051 |
| 40 | **FAE2088** | Trang trí ứng dụng  Applied Decoration | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2052 |
| 41 | **FAE2018** | Nghệ thuật thiết kế  Designing | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 42 | **FAE2053** | Bố cục cơ bản  Fundamental Composition | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 43 | **FAE2006** | Bố cục chất liệu Sơn dầu1  Oil Painting 1 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2005 |
| 44 | **FAE2007** | Bố cục chất liệu Lụa 1  Silk Painting 1 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2005 |
| 45 | **FAE2008** | Bố cục  chất liệu Khắc gỗ  Woodcuts | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2005 |
| 46 | **FAE2009** | Bố cục chất liệu  Sơn mài 1  Lacquer Painting 1 | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2005 |
| 47 | **FAE2010** | Bố cục chất liệu tự chọn  Optional Materials | 2 | 2 | 26 | 2 | FAE2009 |
| 48 | **FAE2054** | Điêu khắc  Sculpture | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 49 | **FAE2089** | Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D  Art of creating 2D, 3d space | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 50 | **FAE2027** | Ký họa  Sketch | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | **8/14** |  |  |  |  |
| 51 | **FAE2016** | Chất liệu màu nước  Watercolor material | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 52 | **FAE2017** | In độc bản  Monotype print | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 53 | **FAE2090** | Mỹ thuật  sân khấu biểu diễn  Performing arts theater | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 54 | **FAE2082** | Tạo hình khối  và không gian  Create shapes and spaces | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 55 | **FAE2091** | Nghệ thuật  trang trí kiến trúc Artistic architectural decoration | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 56 | **FAE2046** | Nghiên cứu tác phẩm của các danh họa  Study the works of famous artists | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| 57 | **FAE2015** | Chất liệu tổng hợp  Synthetic materrials | 2 | 2 | 26 | 2 | Không |
| **V** | **M5** | **Khối kiến thức NVSP** | **17** |  |  |  |  |
|  |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***15*** |  |  |  |  |
| 58 | **FAE2094** | Phương pháp  dạy học Mỹ thuật 1  Method of Teaching Fine Arts – Training Pedagogical Skill 1 | 3 | 15 | 27 | 3 | PPE2002 |
| 59 | **FAE2095** | Phương pháp  dạy học Mỹ thuật 2  Method of Teaching Fine Arts – Training Pedagogical Skill 2 | 2 | 13 | 15 | 2 | FAE2094 |
| 60 | **PPE2001** | Tâm lý học  Psychology | 3 | 22 | 20 | 3 | Không |
| 61 | **PPE2002** | Giáo dục học  Pedagogy | 4 | 30 | 28 | 2 | PPE2001 |
| 62 | **PPE2028** | Rèn luyện  nghiệp vụ Sư phạm  Pedagogical training | 3 | 10 | 20 | 15 | PPE2002 |
|  |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/4*** |  |  |  |  |
| 63 | **FAE2097** | Trải nghiệm  hoạt động mỹ thuật  Experience art activities | 2 | 8 | 20 | 2 | Không |
| 64 | **PPE2004** | Tâm lý học nghệ thuật | 2 | 20 | 8 | 2 | PPE2007 |
| **VI** | **M6** | **Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp** | **22** |  |  |  |  |
|  |  | ***Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*** | ***12*** |  |  |  |  |
| 65 | **FAE2011** | Thực tế chuyên môn 1  Professional Practice 1 | 2 |  |  |  | FAE2048 |
| 66 | **FAE2012** | Thực tế chuyên môn 2  Professional Practice 2 | 2 |  |  |  | FAE2011 |
| 67 | **FAE2013** | Thực tế chuyên môn 3  Professional Practice 3 | 2 |  |  |  | FAE2012 |
| 68 | **FAE2021** | Thực tập sư phạm 1  Internship in Pedagogy 1 | 2 |  |  |  | FAE2013 |
| 69 | **FAE2022** | Thực tập sư phạm 2  Internship in Pedagogy 2 | 4 |  |  |  | FAE2021 |
|  |  | ***Khối kiến thức tốt nghiệp*** | 10 |  |  |  |  |
| 70 | **FAE2020** | Sáng tác Mỹ thuật (SPMT)  Graduate Artwork | 5 |  |  |  |  |
| 71 | **FAE2083** | Khóa luận / Hoạt động SPMT tổng hợp  Graduation Thesis | 5 |  |  |  |  |
| Tổng số tín chỉ: | | | **134** |  |  |  |  |
| Tổng số tiết lý thuyết: | | | 445 |  |  |  |  |
| Tổng số tiết thực hành: | | | 950 |  |  |  |  |
| Tổng số tiết tự học: | | | 125 |  |  |  |  |

**3. Danh mục tài liệu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã môn học** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** | **Danh mục tài liệu tham khảo**  *(1. Tài liệu bắt buộc; 2. Tài liệu tham khảo thêm)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. **Khối kiến thức chung (M1)** | | | **19** |  |
| **I.1*. Các môn học bắt buộc*** | | | **19** |  |
| 1 | **POL2009** | Triết học Mac- Lênin | 3 | ***1. Tài liệu chính***  1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật.  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Chương trình học phầnTriết học Mác – Lênin - tài liệu tập huấn.  ***2. Tài liệu tham khảo***  1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2006), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb chính trị quốc gia |
| 2 | **POL2010** | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2 | *1. Tài liệu chính*  1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật;  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Chương trình học phầnKinh tế chính trị Mác – Lênin - tài liệu tập huấn.  *2. Tài liệu tham khảo*  1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, (2006), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Nxb chính trị quốc gia |
| 3 | **POL2011** | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | *1. Tài liệu chính*  1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật;  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Chương trình học phầnChủ nghĩa xã hội khoa học - tài liệu tập huấn.  *2. Tài liệu tham khảo*  1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, (2006), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb chính trị quốc gia  2. Nguyễn Văn Cư (Chủ biên). Giáo trình phương pháp dạy- học Chủ nghĩa xã hội khoa học, (2007), Nxb Đại học sư phạm  3. PGS, TS Đỗ Thị Thạch. Phương cách làm bài môn Chủ nghĩa xã hội khoa học, (2007), Nxb Đại học kinh tế quốc dân |
| 4 | **POL2003** | Tư tưởng  Hồ Chí Minh | 2 | ***1. Tài liệu chính***  1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật.  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Chương trình học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh - tài liệu tập huấn.  **2. *Tài liệu tham khảo***  1. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (1989), Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh  2. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, (2004), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb chính trị quốc gia |
| 5 | **POL2012** | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | *1. Tài liệu chính*  1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật;  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Chương trình học phầnLịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - tài liệu tập huấn.  *2. Tài liệu tham khảo*  1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, (2006), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb chính trị quốc gia  2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2007), Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Tập 1,2,3), Nxb chính trị quốc gia |
| 6 | **POL2007** | Pháp luật  đại cương | 4 | *7.1. Tài liệu chính*  7.1.1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Giáo trình pháp luật đại cương, Nxb Đại học Sư phạm.  7.1.2. Lê Minh Tâm (Chủ biên), Nguyễn Minh Đoan, Lê Hồng Hạnh (2005), Lý luận nhà nước và pháp luật, Nxb Tư pháp  7.1.3. Nguyễn Cửu Việt (2014), Giáo trình Nhà nước và Pháp luật đại cương, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội  7.1.4. Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Công an nhân dân.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam (2015), Nxb Chính trị Quốc gia  7.2.2. Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam (2019), Nxb Lao động.  7.2.3. Bộ luật Hình sự nước CHXHCN Việt Nam 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 (2017), Nxb Lao động  7.2.4. Bộ luật Tố tụng Hình sự nước CHXHCN Việt Nam (2019), Nxb Lao động  7.2.5. Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam năm 2019 (2020), Nxb Lao động.  7.2.6. Thanh tra chính phủ, Một số vấn đề về tham nhũng và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam (2012), NXB Lao động.  7.2.7. Lê Mai Anh (Chủ biên) (2013), Giáo trình Luật Quốc tế, NXB Công an nhân dân.  7.2.8. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Thanh tra (2018), Văn bản về công tác phòng chống tham nhũng.  7.2.9. Trần Minh Hương (Chủ biên) (2019), Giáo trình luật hành chính Việt Nam, Nxb Công an nhân dân. |
| 7 | **INF2001** | Tin học cơ bản | 2 | ***Tài liệu chính***  1. Giáo trình tin học cơ bản (lưu hành nội bộ) Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, năm 2019.  ***Tài liệu tham khảo***  1. Hồ Tuấn Hùng , Tin học ứng dụng căn bản, NXB Đại học Sư phạm, 2013  2. Hướng dẫn sử dụng Microsoft Office 2013 tại website của hãng Microsoft theo địa chỉ http://www.microsoft.com |
| 8 | **CFL2001** | Tiếng Anh 1 | **4** | *7.1. Tài liệu chính*  7.1.1. Liz and John Soars. (2012). *New Headway (Elementary, The Third edition)*. Nxb Văn hóa Thông tin.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1. Hutchinson, T. (2013). *Lifelines Elementary*.Nxb Văn hóa Thông tin.  7.2.3. Oxenden, C. & Latham-Koenig, C. & Seligson, P. *New English File (Elementary)*. Nxb Văn hóa Thông tin. |
| 9 | **CFL2002** | Tiếng Anh 2 | 3 | *7.1. Tài liệu chính*  7.1.1. Jonn and Liz Soars (2013). *New headway Pre-intermediate.* Nhà xuất văn hóa thông tin.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1. Murphy, R. (Ngọc Hạnh - Quỳnh Trâm giới thiệu) (2011). *English Grammar in Use*. Nhà xuất bản Hồng Đức.  7.2.2. Oxenden, C. & Latham-Koenig, C. & Seligson, P., (Lê Thúy Hiền giới thiệu) (2011).  *English File - Pre-Intermediate (third edition)*. Nhà xuất văn hóa thông tin  7.2.3 Sue Kay, Vaughan Jones and Phillip Kerr (2002).  *Inside Out - Pre - Intermediate*. UK: Macmillan Education. |
| 10 | **PPE2010** | Giáo dục thể chất 1 | **2** | *6.1. Tài liệu chính*  6.1.1. Nguyễn Văn Thời (Chủ biên), Nguyễn Duy Quyết, Phạm Thị Hương, Bùi Văn Ca, Bùi Minh Thành, Lê Học Liêm, Trần Quyết Thắng (2014), Giáo trình điền kinh, NXB TDTT Hà Nội.  6.1.2. Phạm Nguyên Phùng (Chủ biên), Trần Tuyết Lan, Hoàng Minh Thuận (2012), Giáo trình Thể dục tập 1, Nxb Thể dục thể thao Hà Nội.  6.1.3. Nguyễn Văn Thời (Chủ biên), Lê Minh Hường, Trần Thị Thu Trang (2014), Giáo trình Thể dục Aerobic 1, Nxb TDTT Hà Nội.  *6.2. Tài liệu tham khảo*  6.2.1.Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên), Nguyễn Đại Dương, Đàm Trung Kiên (2012), Các bài tập thể lực trong Điền kinh, Nxb TDTT Hà Nội. |
| 11 | **PPE2011** | Giáo dục thể chất 2 | **3** | ***Nội dung Cầu lông***  *6.1. Tài liệu chính*  6.1.1 Luật thi đấu Cầu Lông (2014), Nxb TDTT  6.1.2 Nguyễn Văn Đức (Chủ biên), Trần Văn Vinh, Trương Văn Minh, Nguyễn Văn Thạch, Nguyễn Thị Huyền (2015), Giáo trình Cầu lông, NXB Thể dục thể thao Hà Nội.  *6.2. Tài liệu tham khảo*  6.2.1 Trần Văn Vinh, Đào Chí Thành (1998), Cầu lông, NXB TDTT.  6.2.2 Đề tài KHCN cấp Trường: Phạm Minh Tuấn, Bùi Thị Ánh Tuyết, Lê Việt Hùng, Phạm Thị Huyền Trang: Biên soạn tài liệu giảng dạy môn Cầu lông theo hình thức đào tạo tín chỉ tại trường ĐHSPNTTW (2016 - 2017)  ***Nội dung Võ***  ***6.1. Tài liệu chính***  6.1.1. Nguyễn Ngọc Khương (2006), Karate căn bản, Nxb Thể dục thể thao  6.1.2. Trần Tuấn Hiếu (2001), Giáo trình Karatedo, Nxb Thể dục thể thao  ***6.2. Tài liệu tham khảo***  6.2.1. Bộ môn võ - Trường ĐHTDTT Bắc Ninh (2009), Ngân hàng câu hỏi và đáp án môn học Karate-do, Nxb Thể dục thể thao  ***Nội dung Khiêu vũ***  ***6.1. Tài liệu chính***  1. Vũ Thanh Mai (2011), *“Khiêu vũ thể thao”*, Nxb thể dục thể thao  ***6.2. Tài liệu tham khảo***  1. Đề tài NCKH Cấp Bộ của Giảng viên Trần Nguyệt Đán Trường ĐHSP Nghệ thuật TW (2007), *“Biện pháp đổi mới nội dung, hình thức dạy học nhằm phát huy tính sáng tạo của sinh viên trong luyện tập thể dục*  *aerobics trường Cao đẳng sư phạm Nhạc - Họa Trung ương - 2007”.*  2. Bùi Thị Huyền (2020),*“Tài liệu giảng dạy môn Khiêu vũ thể thao”*, tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW. |
| 12 | **GDQP** | Giáo dục quốc phòng |  |  |
| **II. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2)** | | | **11** |  |
| ***II.1. Các môn học bắt buộc*** | | | ***9*** |  |
| 13 | **PPE2008** | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 7.1. Tài liệu chính  7.1.1. Vũ Cao Đàm (2009), Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nhà xuất bản Thế giới.  7.2. Tài liệu tham khảo  7.2.1. Nguyễn Công Khanh (2014), Phương pháp phát triển trí tuệ cho trẻ em, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.  7.1.2. Hoàng Mộc Lan (2013), Giáo trình phương pháp nghiên cứu tâm lý học, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.  7.1.3. Phạm Văn Quyết (Chủ biên), (2011), Phương pháp nghiên cứu xã hội học, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia  7.1.4. Nguyễn Thu Tuấn (2015), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mỹ thuật, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội. |
| 14 | **FAE2072** | Mỹ học | 4 | ***Tài liệu chính***  Đào Thị Thúy Anh (2019), *Giáo trình Mỹ học* (lưu hành nội bộ), Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, khoa SPMT.  ***Tài liệu tham khảo***  1. Đào Thị Thúy Anh (2019), *Tài liệu giảng dạy Mỹ học*, Lưu hành nôi bộ khoa SPMT  2*.* Đào Thị Thúy Anh (chủ biên), Đoàn Thị Thu Hà (2019), *Nhập môn Mỹ học,* Nxb Lao động - Xã hội.  3. Fritjof Capra, Nguyễn Tường Bách, biên dịch, (2001), *Đạo của vật lý, Nxb Trẻ.*  4. Triệu Thế Hùng, (2013), *Hình tượng thực vật trong NTTH của người Việt*, Nxb Thời Đại.  5. Maurice Grosser (4/99), *Để thưởng ngoạn một tác phẩm hội họa*, Nxb Mỹ thuật. |
| 15 | **FAE2092** | Đại cương các loại hình nghệ thuật | **2** | ***Tài liệu chính:***  ***Tài liệu chính:***  Đào Thị Thúy Anh (2019), *Giáo trình Đại cương các loại hình nghệ thuật,* lưu hành nội bộ khoa SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Đào Thị Thúy Anh (2019), *Tài liệu giảng dạy Đại cương các loại hình nghệ thuật,* lưu hành nội bộ khoa SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  2. Trần Duy Hinh (2010), *Giáo trình nghệ thuật học*, Nxb Giao thông vận tải  3. Đỗ Văn Khang*, Nghệ thuật học*, Nxb ĐHSP  4. Graham Collier (2019), *Nghệ thuật và tâm thức sáng tạo*, Nxb Dân trí. |
| 16 | **CLM2001** | Cơ sở văn hoá  Việt Nam | 2 | ***Tài liệu chính***  1. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, HN.  2. Vũ Ngọc Khánh (2018), *Văn hóa làng Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, HN.  3. Phan Ngọc (2015), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, HN.  4. Nguyễn Xuân Kính (2015), *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, HN.  5. Đào Đăng Phượng (2021), *Giáo dục văn hóa môi trường cho sinh viên Nghệ thuật*, Nxb Khoa học xã hội, HN.  ***Tài liệu tham khảo***  1.  Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận (2018) *Các vùng văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, Nxb Văn hóa dân tộc, HN.  2. Ngô Đức Thịnh (2014) *Giá trị văn hóa Việt Nam truyền thống và biến đổi*, Nxb Chính trị Quốc Gia - Sự Thật, HN.  4. Chu Quang Trứ (2013), *Văn hóa Việt Nam nhìn từ Mỹ Thuật*, Nxb Mỹ thuật, HN. |
|  |  | ***Các học phần tự chọn*** | 2/8 |  |
| 17 | **PPE2003** | Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo | 2 | *7.1. Tài liệu chính*  7.1.1*.*Phạm Viết Vượng (Chủ biên), Ngô Thanh Can, Trần Quang Cấn, Đỗ Ngọc Đạt, Đặng Thị Thanh Huyền, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Đức Thìn, (2006), *Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo,*  Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.  7.1.2. Phan Thanh Long (Chủ biên), Trần Quang Cấn, Nguyễn Văn Diện (2010), *Lý luận giáo dục*, Nxb ĐHSP.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1. Học viện Hành chính quốc gia (2010), *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước* *(Chương trình chuyên viên chính),* phần 2, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.  7.2.2. Bùi Minh Hiền (chủ biên) (2011), *Quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. |
| 18 | **CFL2008** | Tiếng Việt  thực hành | 2 | ***Tài liệu chính***  1. Hoàng Kim Ngọc (2010), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Văn hóa Thông tin.  ***Tài liệu tham khảo***  1. Bùi Minh Toán - Lê A - Đỗ Việt Hùng *(1998), Tiếng Việt thực hành,* NxbGD  2. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp *(1997), Tiếng Việt thực hành,* Nxb ĐHQGHN.  3. Lê Thị Mỹ Hạnh (chủ biên), *Sách chuyên khảo Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của thuật ngữ Mĩ thuật Tiếng Việt,* Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội 2019 |
| 19 | **CLM2004** | Lịch sử  văn minh thế giới | 2 | ***Tài liệu chính***  1. Vũ Dương Ninh (2012), *Lịch sử văn minh thế giới*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.  2. Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW (2012), *Lịch sử văn minh thế giới, Tập bài giảng.*  ***Tài liệu tham khảo***  3. Đỗ Đình Hãng, Đinh Trung Kiên (1996), *Những nền văn minh rực rỡ cổ xư­a*, Tập III: Văn minh Hy Lạp, Văn minh La Mã, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.  4. Nguyễn Quốc Hùng, Đỗ Đình Hãng, Đinh Trung Kiên(1993), *Những nền văn minh rực rỡ cổ xư­a,* Tập I: Văn minh Ai Cập, Tây Á, Ấn Độ, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.  5 Lương Ninh (2003), *Lịch sử thế giới cổ trung đại,* Nxb Giaos dục, Hà Nội.  6. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phu (1990), *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb ĐH & GDCN, Hà Nội. |
| 20 | **FAE2076** | Lịch sử nghệ thuật |  | ***Tài liệu chính:***  Nguyễn Minh Tân (2019), *Giáo trình Lịch sử nghệ thuật,* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  ***Tài liệu tham khảo***  1. Đào Thị Thúy Anh (2019), *Tài liệu giảng dạy Đại cương các loại hình nghệ thuật*, lưu hành nội bộ khoa SPMT  2. Đào Thị Thúy Anh (2019), *Tài liệu giảng dạy Lịch sử mỹ thuật thế giới*, lưu hành nội bộ khoa SPMT  3. Đỗ Văn Khang (2002), *Nghệ thuật học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.  4. Lê Lưu Oanh (2011), *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, Nxb ĐHSP.  5. Graham Collier (2019), *Nghệ thuật và tâm thức sáng tao*, Nxb Dân trí. |
| **III** | **M3** | **Khối kiến thức cơ sở ngành** | **17** |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần***  ***bắt buộc*** | **15** |  |
| 21 | **FAE2093** | Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam | 3 | ***Tài liệu chính***  Nguyễn Minh Tân (2019) *Giáo trình Lịch sử mĩ thuật thế giới và Việt Nam,* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đào Thị Thúy Anh, *Tập bài giảng Lịch sử mỹ thuật thế giới,* Khoa SPMT  2. Nguyễn Minh Tân, (2019) *Tập bài giảng Lịch sử mỹ thuật thế giới & Việt Nam*, Khoa SPMT  3. Lê Năng An biên dịch (1998), *Những trào lưu lớn của nghệ thuật tạo hình hiện đại*, Nxb VHTT.  4. Phạm Thị Chỉnh (2012), *Lịch sử mĩ thuật thế giới*, Nxb ĐHSP.  5. Nguyễn Trân (1993), *Giáo trình* *Lịch sử mỹ thuật thế giới,* Nxb Mỹ thuật  6. Nguyễn Bích Thủy (dịch), Lê Mạnh Chiến (hiệu đính) (2006), *Trung Hoa cổ đại in lần 2,* Nxb Kim Đồng.  7. E.H. Gombrich, Lê Sĩ Tuấn (biên dịch) (1998), *Câu truyện Nghệ thuật*, Nxb Văn nghệ TP.HCM. |
| 22 | **FAE2086** | Lý luận và  phê bình mỹ thuật | 2 | ***Tài liệu chính:***  Đào Thị Thúy Anh (2019), *Giáo trình Lý luận và phê bình mỹ thuật,* Lưu hành nội bộ khoa SPMT, trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  ***Tài liệu tham khảo:***  *1.* Đào Thị Thúy Anh, *tài liệu giảng dạy Lý luận và phê bình mĩ]ỹ thuật,* Lưu hành nội bộ khoa SPMT, trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  2. Đặng Thị Bích Ngân (2012), *Từ điển Mỹ thuật phổ thông*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội  3. Nhiều tác giả (2018), *Mỹ thuật Việt Nam qua con mắt các nhà phê bình,* Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  4. Nguyễn Quân (2004), *Con mắt nhìn cái đẹp*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  5. Maurice Grosser (4/99) *Để thưởng ngoạn một tác phẩm hội họa*, Nxb Mỹ thuật. |
| 23 | **FAE2077** | Giải phẫu tạo hình | 2 | ***Tài liệu chính:***  Vũ Hạnh Chi, (2019), *Giáo trình Giải phẫu tạo hình,* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT – Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Vũ Hạnh Chi, (2019), *Tập bài giảng Giải phẫu tạo hình.* Bộ môn Lý Luận Mỹ thuật, Khoa Sư phạm Mỹ thuật.  2. Trần Tiểu Lâm, Đặng Xuân Cường, (1998), *Luật xa gần và Giải phẫu tạo hình*, Nxb Giáo dục.  3. Lương Xuân Nhị, (2002), *Giải phẫu tạo hình*, Nxb Văn hoá Thông tin.  4. Nguyễn Văn Tỵ, (1983), *Bước đầu học vẽ,* Nxb Văn hoá.  5. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giải phẫu tạo hình*, tài liệu lưu hành nội bộ trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương. |
| 24 | **FAE2078** | Luật xa gần | 2 | ***Tài liệu chính.***  Vũ Hạnh Chi, (2019), *Giáo trình Luật xa gần,* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.  ***Tài liệu tham khảo***.  1.Vũ Hạnh Chi, (2019), *Tài liẹu giảng dạy Luật xa gần,* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.  2. Đặng Xuân Cường, (2004), *Luật Xa Gần*, Nxb ĐHSP  3. Phạm Công Thành, (2005*), Luật Xa Gần*, Nxb Văn hóa Thông tin.  4. Trần Tiểu Lâm, Đặng Xuân Cường, (1998), *Luật Xa Gần và giải phẫu tạo hình* Nxb Giáo dục. |
| 25 | **FAE2096** | Mỹ thuật học | 2 | *Tài liệu chính*  Nguyễn Thị Giang, (2019) *Giáo trình Mỹ thuật học, Lưu hành nội bộ,* Khoa SPMT  *Tài liệu tham khảo*  1. Đào Thị Thúy Anh (2018*), Tài liệu giảng dạy Mỹ thuật học, lưu hành nội bộ khoa SPMT*  2. Trang Thanh Hiền (2005), *Hình tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn ở Việt Nam*, Nxb VHTT, Hà Nội.  3. Lê Phụng Hoàng, Hà Bích Liên, Trần Hồng Ngọc (2009), *Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới Trung Đại,* Nxb Giáo dục.  4. Tủ sách Mỹ thuật phổ thông (2001), *Nghệ thuật Thổ dân Australia*, Nxb Mỹ thuật.  5. Phạm Văn Tuyến (2019), *Mỹ thuật truyền thống và hiện đại Việt Nam*, Nxb Hội nhà văn. |
| 26 | **FAE2073** | Tin học  chuyên ngành | 2 | ***Tài liệu chính***  Trang Tố Uyên (2019), *Giáo trình* *Tin học chuyên ngành*, lưu hành nội bộKhoa SPMT – Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  ***Tài liệu tham khảo***  1.Trang Tố Uyên (2019), *Tài liệu giảng dạy Tin học chuyên ngành*, lưu hành nội bộKhoa SPMT  2.Wate PC (2010), *Tự học nhanh Đồ họa trên Corel Draw 12& X3,* Nxb Văn hóa Thông tin.  3.Water PC (2010), *Tự học Xử lý sự cố thường gặp trên các phần mềm Đồ họa Corel Draw Autocad photoshop*, Nxb Văn hóa Thông tin .  4.Nguyễn Quốc Trung (2004), *Xử lý tín hệu và lọc số (Tập 1),* Nxb Khoa học và Kỹ thuật.  5.Tủ sách khoa học kỹ thuật ĐH Bách khoa (2001), *Unix làm chủ hệ điều hành Unix,* Nxb Thống kê.  6.Nguyễn Văn Ba (2006), *Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin*, Nxb ĐH quốc gia HN.  7.Trường ĐH bách khoa, Khoa CNTT (2005), *Tương tác Người – Máy*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.  8. Hoàng Thanh (2002), *Hướng dẫn thực hành Photoshop 7.0 bằng hình*, Nxb Thống kê |
| 27 | **CFL2003** | Tiếng Anh  chuyên ngành | 2 | *7.1. Tài liệu chính:*  7.1.1. Đề cương bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ Thuật - Tài liệu lưu hành nội bộ (2019). Tài liệu do Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ, Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương biên soạn.  *7.2. Tài liệu tham khảo:*  7.2.1. Murphy, R. (Ngọc Hạnh, Quỳnh Trâm giới thiệu), (2011). *English Grammar in Use*. Nhà xuất bản Hồng Đức.  7.2.2. Sarah Cunningham and Peter Moor (Lê Thúy Hiền giới thiệu), 2013. *Cutting Edge*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin. |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần***  ***tự chọn*** | **2/6** |  |
| 28 | **FAE2056** | Cơ sở tạo hình | 2 | ***Tài liệu chính.***  Trang Tố Uyên (2019), *Giáo trình* *Cơ sở tạo hình,* lưu hành nội bộKhoa SPMT - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.  ***Tài liệu tham khảo.***  1. Trang Tố Uyên (2019), *Tài liệu giảng dạy Cơ sở tạo hình,* lưu hành nội bộKhoa SPMT  2. GRAMHAM COLLIER, (2017) Vương Tử Lâm, Phạm Long dịch - Hình, không gian và cách nhìn, Nhà xuất bản Mỹ thuật  3. Lê Huy Văn – Trần Từ Thành (2010) Cơ sở tạo hình, Nxb Mỹ thuât  4. Họa sĩ Uyên Huy (Huỳnh văn Mười) (2008), Màu sắc và Phương pháp sử dụng, Nxb lao động – xã hội. |
| 29 | **FAE2058** | Nghiên cứu  mỹ thuật cổ | 2 | ***Tài liệu chính***  Đào Thị Thúy Anh (2019), *Giáo trình Nghiên cứu Mỹ thuật cổ* (Lưu hành nôiị bộ), khoa SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  ***Tài liệu tham khảo***  1. Đào Thị Thúy Anh, *Tài liệu giảng dạy nghiên cứu Mỹ thuật cổ*, Khoa SPMT  2**.** Phạm Thị Chỉnh (2006), *Lịch sử Mĩ thuật Việt Nam*, Nxb ĐH Sư phạm.  3. Chu Quang Trứ, (2001) *Mỹ thuật Lý - Trần*, Nxb Nxb Mỹ thuật.  4. Nguyễn Thái Lai (2002), *Làng tranh Đông Hồ*, Nxb Mỹ thuật  5. Nguyễn Bá Vân (1995) *Tranh dân gian VN*, Nxb Văn hoá dân tộc |
| 30 | **FAE2057** | Mỹ thuật  đương đại | 2 | ***Tài liệu chính***  Nguyễn Minh Tân (2019), *Giáo trình mỹ thuật đương đại,* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT  ***Tài liệu tham khảo***  1. Đào Thị Thúy Anh (2019) *Tài liệu giảng dạy Mỹ thuật đương đại, lưu hành nội bộ* Khoa SPMT  2. Đào Thị Thúy Anh (2019) *Tài liệu giảng dạy Lịch sử mỹ thuật thế giới,* Khoa SPMT  3. Đào Thị Thúy Anh (2019), *Trải nghiệm hoạt động mỹ thuật*, lưu hành nội bộ khao SPMT.  4. Lê Năng An biên dịch (1998), *Những trào lưu lớn của nghệ thuật tạo hình hiện đại*, Nxb VHTT.  5. Phạm Thị Chỉnh (2012), *Lịch sử mỹ thuật thế giới*, Nxb ĐHSP.  6. Nguyễn Trân (1993), *Giáo trình* *Lịch sử mỹ thuật thế giới,* Nxb Mỹ thuật  7. E.H. Gombrich, Lê Sĩ Tuấn (biên dịch) (1998), *Câu truyện Nghệ thuật*, Nxb Văn nghệ TP.HCM.  8. Maurice Grosser (4/99), *Để thưởng ngoạn một tác phẩm hội họa*, Nxb Mỹ thuật.  6. E.H. Gombrich, Lê Sĩ Tuấn (biên dịch) (1998), *Câu truyện Nghệ thuật*, Nxb Văn nghệ TP.HCM.  7. Maurice Grosser (4/99), *Để thưởng ngoạn một tác phẩm hội họa*, Nxb Mỹ thuật. |
| **IV** | **M4** | **Khối kiến thức chuyên ngành** | **49** |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần***  ***bắt buộc*** | **41** |  |
| 31 | **FAE2047** | Hình họa 1 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Thị May, Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Huy Trung, Đinh Tiên Hiếu (2017), *Giáo trình hình hoạ 1*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Triệu khắc Lễ (2004), *Giáo trình hình hoạ 1*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm.  3. Nguyễn Văn Tỵ (1986), *Bước đầu học vẽ*, Nxb Văn hoá  4. Triệu khắc Lễ (2006), *Giáo trình hình họa 2*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. |
| 32 | **FAE2048** | Hình họa 2 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Thị May, Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Huy Trung, Đinh Tiên Hiếu (2017), *Giáo trình hình hoạ 2*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 2, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Triệu khắc Lễ (2004), *Giáo trình hình hoạ 1*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm.  3. Nguyễn Văn Tỵ (1986), *Bước đầu học vẽ*, Nxb Văn hoá  4. Triệu khắc Lễ (2006), *Giáo trình hình hoạ 2*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm. |
| 33 | **FAE2049** | Hình họa 3 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Nguyễn Thị May, Hoàng Đức Dũng Lê Thị Kim Liên, Nguyễn Văn Cường (2017), *Giáo trình hình hoạ 3*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 3, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Triệu khắc Lễ (2006), *Giáo trình hình* *hoạ 2*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm.  3. Triệu khắc Lễ (2008), *Giáo trình hình hoạ 3*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm.  4. Nguyễn Văn Tỵ (1986), *Bước đầu học vẽ*, Nxb Văn hoá. |
| 34 | **FAE2050** | Hình họa 4 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Nguyễn Thị May, Lê Thị Kim Liên, Nguyễn Văn Cường, Phan Văn Hùng(2019), *Giáo trình hình hoạ 4*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 4, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Triệu khắc Lễ (2006), *Giáo trình hình* *hoạ 2*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm.  3. Triệu khắc Lễ (2008), *Giáo trình hình hoạ 3*, dự án Đào tạo giáo viên THCS – LOAN-VIE(SF), Nxb Đại học Sư phạm.  4. Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam (2018), Hình họa trong đào tạo mỹ thuật, Nxb Mỹ thuật. |
| 35 | **FAE2001** | Hình họa 5 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Nguyễn Thị May, Hoàng Đức Dũng Lê Thị Kim Liên, Nguyễn Tú Anh (2019), *Giáo trình hình hoạ 5*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 5, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2.Triệu Khắc Lễ (2008), *Giáo trình hình họa 3*, Nxb ĐH Sư phạm, Hà Nội.  3. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton. (2006). Những nền tảng của Mỹ thuật. Nhà xuất bản Mỹ thuật. (Lê thành – dịch)  4. Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam (2018), Hình họa trong đào tạo mỹ thuật, Nxb Mỹ thuật.  5.Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin. |
| 36 | **FAE2002** | Hình họa 6 | 2 | **Tài liệu** bắt buộc  1. Nguyễn Huy Trung, Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tú Anh (2018), *Giáo trình hình hoạ 6*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 5, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  ***Tài liệu tham khảo***  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2.Triệu Khắc Lễ (2008), *Giáo trình hình họa 3*, Nxb ĐH Sư phạm, Hà Nội.  3. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton. (2006). Những nền tảng của Mỹ thuật. Nhà xuất bản Mỹ thuật. (Lê thành – dịch)  4. Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam (2018), Hình họa trong đào tạo mỹ thuật, Nxb Mỹ thuật.  5. Gia Bảo, Anh Tuấn, Đoàn Loan (2013), *Vẽ vật thực Nhân vật Màu sắc*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  6.Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin. |
| 37 | **FAE2003** | Hình họa 7 | 3 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Nguyễn Thị May, Hoàng Đức Dũng Lê Thị Kim Liên (2019), *Giáo trình hình hoạ 7*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Thanh Lộc (biên soạn) (2006), Hình họa căn bản, tập 5, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton. (2006). Những nền tảng của Mỹ thuật. Nhà xuất bản Mỹ thuật. (Lê thành – dịch)  3. David Lewis (2015), *Bí quyết vẽ màu nước*, Nxb Mỹ thuật , Hà Nội.  4. Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam (2018), Hình họa trong đào tạo mỹ thuật, Nxb Mỹ thuật.  5.Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin. |
| 38 | **FAE2051** | Trang trí cơ bản 1 | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Thị Trang Ngà, Chu Thị Hương Thu (2019), *Giáo trình Trang trí cơ bản 1,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Tạ Phương Thảo (2008)*, Giáo trình Trang trí tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm.  2. Phạm Ngọc Tới (2004), *Giáo trình Trang trí tập 2*, Nxb Đại học Sư phạm.  3. Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Thị Nhung, Phạm Ngọc Tới (2008), *Giáo trình trang trí tập 3*, Nxb Đại học Sư phạm.  4. Trần Công Phú (2012), *Giáo trình Trang trí cơ bản 1 hệ đại học SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.*  5. Lê Huy Văn, *Cơ sở tạo hình,* Nxb Văn hóa Thông tin.  6. Trần Thị Biển (2021), *Mô típ mây trong Mỹ thuật truyền thống Việt Nam, Nxb Mỹ thuật* |
| 39 | **FAE2052** | Trang trí cơ bản 2 | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Thị Huyền, Lưu Thị Hồng Điểm, Chu Thị Hương Thu (2019), *Giáo trình Trang trí cơ bản 2,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Tạ Phương Thảo (2008)*, Giáo trình Trang trí tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm.  2. Phạm Ngọc Tới (2004), *Giáo trình Trang trí tập 2*, Nxb Đại học Sư phạm.  3. Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Thị Nhung, Phạm Ngọc Tới (2008), *Giáo trình trang trí tập 3*, Nxb Đại học Sư phạm.  4. Nguyễn Hải Kiên (2012), *Giáo trình Trang trí cơ bản 1 hệ đại học SPMT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.*  5. Ngô Bá Công (2011), *Giáo trình mỹ thuật cơ bản,* Nxb Đại học Sư phạm in lần thứ 5. |
| 40 | **FAE2088** | Trang trí ứng dụng | 2 | **Tài liệu chính**  1. Vũ Thị Kim Vân, Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Trang Ngà (2019), *Giáo trình Trang trí ứng dụng,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật , Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Nghiên cứu biên soạn tài liệu giảng dạy môn Trang trí - Học phần 3 & 4 (hệ ĐH - Trường ĐHSPNTTW), Nguyễn Thị Trang Ngà.  2. Nguyễn Duy Lẫm. (1997). *Biểu trưng*. Nhà xuất bản Mỹ thuật  3. Lê Huy Văn, *Cơ sở tạo hình,* Nxb Văn hóa Thông tin.  4. Ngô Bá Công (2011), *Giáo trình mỹ thuật cơ bản,* Nxb Đại học Sư phạm in lần thứ 5.  5. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton. (2006). *Những nền tảng của Mỹ thuật*. Nhà xuất bản Mỹ thuật. (Lê thành – dịch)  6. Wendy Beckett (1996)- *Lịch sử hội họa*, biên dịch Lê Thanh Lộc, Nxb Văn Hóa TT. |
| 41 | **FAE2018** | Nghệ thuật thiết kế | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Quang Huy, Chu Thị Hương Thu (2019), *Giáo trình Nghệ thuật thiết kế,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Nghiên cứu biên soạn tài liệu giảng dạy môn Trang trí - Học phần 3 & 4 (hệ ĐH - Trường ĐHSPNTTW), Nguyễn Thị Trang Ngà.  2. Nguyễn Duy Lẫm (1997), *Biểu trưng*, Nhà xuất bản Mỹ thuật.  3. Ngô Bá Công (2011), *Giáo trình mỹ thuật cơ bản,* Nxb Đại học Sư phạm in lần thứ 5.  4. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton. (2006). *Những nền tảng của Mỹ thuật*. Nhà xuất bản Mỹ thuật. (Lê thành – dịch).  5. Wendy Beckett (1996)- *Lịch sử hội họa*, biên dịch Lê Thanh Lộc, Nxb Văn Hóa.  6. Phạm Phương Linh, Phạm Hùng Cường (2012), *Tài liệu giảng dạy môn Sáng tác thiết kế,* Khoa Thiết kế Đồ họa, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội. |
| 42 | **FAE2053** | Bố cục cơ bản | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Vũ Thị Kim Vân, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Trang Ngà (2019), *Giáo trình Bố cục cơ bản,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đặng Quý Khoa, *Giáo trình bố cục*,Trường ĐH Mỹ thuậtHà Nội.  2. Đàm Luyện (2006) *Giáo trình Bố cục tập 1,* Nxb Đại học Sư phạm.  3. Đàm Luyện (2006) *Giáo trình Bố cục tập 2,* Nxb Đại học Sư phạm.  4. Nguyễn Thị May (2019), *Giáo trình kí hoạ và phương pháp vẽ ký họa, hệ ĐHSPMT Trường ĐHSPNTTW*.  5. Tạ phương Thảo- Nguyễn Lăng Bình (*1998),* *Kí hoạ và Bố cục*, Nxb Giáo dục.  6. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  7. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  8. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 43 | **FAE2006** | Bố cục chất liệu Sơn dầu 1 | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Thị Hà Hoa, Nguyễn thị Trang ngà, Tạ Đình Thi, (2019), *Giáo trình Bố cục chất liệu sơn dầu 1,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật , Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Nguyễn Thị Trang Ngà (2012), *Giáo trình Bố cục và chất liệu sơn dầu,*  Lưu hành nội bộ, Trường ĐH SP Nghệ thuật TW, Hà Nội  2. Nguyễn Đình Đăng (2018), *Kỹ thuật vẽ Sơn dầu*, Nxb Dân trí.  3. Hoàng Thủy (2005), *Kỹ thuật vẽ Sơn dầu*, Nxb Văn Hóa- Thông tin.  4. Huỳnh Phạm Hương Trang (1996) *Bí quyết vẽ tranh Sơn dầu*. Nxb Mỹ thuật.  5. Wendy Beckett- *Lịch sử Hội họa*, biên dịch Lê Thanh Lộc (1996), Nxb Văn Hóa Thông tin.  6. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton (2006), *Những nền tảng của Mỹ thuật* - Nxb Mỹ thuật.  7. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020  8. Quang phòng, Quang Việt (2015), *Trường Mỹ thuật Đông Dương lịch sử và nghệ thuật, Nxb Mỹ thuật* |
| 44 | **FAE2007** | Bố cục chất liệu Lụa 1 | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Thị Nhung, 2014, *Giáo trình Bố cục chất liệu Lụa* – Hệ Đại học Sư phạm Mỹ thuật- Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đặng Quý Khoa, Giáo trình bố cục ĐH Mỹ thuật HàNội.  2. Nguyễn Thụ, 2004, *Kỹ thuật vẽ tranh lụa Việt Nam*, Trường ĐH Mỹ thuật Hà Nội.  3. Nhiều tác giả, 1992, *Tranh lụa Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật.  4. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  5. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  6. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020  7. Quang phòng, Quang Việt (2015), *Trường Mỹ thuật Đông Dương lịch sử và nghệ thuật, Nxb Mỹ thuật*  8. Phan Cẩm Thượng (2018), *Hội họa Việt Nam một diện mạo khác,* Nxb Thế giới |
| 45 | **FAE2008** | Bố cục chất liệu Khắc gỗ | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Thị May, Nguyễn Quang Huy, Lưu Thị Hồng Điểm (2018), *Giáo trình Bố cục chất liệu Khắc gỗ*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Vương Hoằng Lực, Võ Mai Lý (2011); *Nguyên lý Hội họa đen trắng;* Nxb TP Hồ Chí Minh  2. Nguyễn Nghĩa Duyện (2019) Tác phẩm Đồ họa, Hội Họa, Nxb Mỹ thuật  3. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  4. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  5. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020  6. *Tranh khắc gỗ Việt Nam (*1997), Nxb Mỹ thuật. |
| 46 | **FAE2009** | Bố cục chất liệu Sơn mài 1 | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Quang Hải (2014), *Giáo trình bố cục chất liệu Sơn mài* – Hệ Đại học - Trường Đại học SP Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Phạm Đức Cường (2001), *Kỹ thuật Sơn mài*, Nxb Văn hóa Thông tin.  2. Lê Huyên (1995), *Nghề sơn cổ truyền Việt Nam,* Nxb Mỹ thuật.  3. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  4. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  5. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020  6. Quang phòng, Quang Việt (2015), *Trường Mỹ thuật Đông Dương lịch sử và nghệ thuật, Nxb Mỹ thuật*  7. Nguyễn Nghĩa Duyện (2019) Tác phẩm Đồ họa, Hội Họa, Nxb Mỹ thuật  8. Phan Cẩm Thượng (2018), *Hội họa Việt Nam một diện mạo khác,* Nxb Thế giới |
| 47 | **FAE2010** | Bố cục chất liệu tự chọn | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Quang Hải (2014), *Giáo trình bố cục chất liệu Sơn mài* – Hệ Đại học - Trường Đại học SP Nghệ thuật TW.  2. Nguyễn Nghĩa Phương (2020) Tranh in độc bản, NXB Mỹ thuật  3. Nguyễn Thị Nhung, 2014, *Giáo trình Bố cục chất liệu Lụa* – Hệ Đại học Sư phạm Mỹ thuật- Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đặng Quý Khoa, *Giáo trình bố cục* - Trường ĐH Mỹ Thuật Hà Nội.  2. Nguyễn Nghĩa Duyện (2019) Tác phẩm Đồ họa, Hội Họa, Nxb Mỹ thuật  3. Nguyễn Thụ, 2004, *Kỹ thuật vẽ tranh lụa Việt Nam*, Trường ĐH Mỹ Thuật Hà Nội.  4. Hoàng Thủy, 2005, *Kỹ thuật vẽ sơn dầu*, Nxb Văn Hóa- Thông tin.  5. Phạm Đức Cường (2001), Kỹ thuật sơn mài, Nxb Văn Hóa- Thông tin.  6. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  7. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  8. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 48 | **FAE2054** | Điêu khắc | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Minh Thùy (2016), *Giaó trình Điêu khắc,*Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2.Triệu Khắc Lễ (2001) Hình họa và Điêu khắc tập 2, Nxb Giaó dục Hà Nội  **Tài liệu tham khảo**  1. *Điêu khắc cổ Việt Nam* (1997), Nxb Mỹ thuật.  2. Nguyễn Trân (2005), *Các thể loại và loại hình Mỹ thuật*, NxbMỹ thuật.  3. Triệu Khắc Lễ (2001) Hình họa và Điêu khắc tập 1, Nxb Giaó dục Hà Nội  4. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  5. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  6. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 49 | **FAE2089** | Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Minh Thùy (2016), *Giaó Trình Điêu khắc.*, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2.Triệu Khắc Lễ (2001) Hình họa và Điêu khắc tập 2, Nxb Giaó dục Hà Nội  **Tài liệu tham khảo**  1. Graham Collier (Vương Tử Lâm và Phạm Long dịch, Phạm Văn Thiều hiệu đính) (2017), *Hình không gian và cách nhìn,* Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  2. Lê Huy Văn (2012), *Cơ sở phương pháp luận Design*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  3. Nguyễn Thị May, Hoàng Đức Dũng Lê Thị Kim Liên (2019), *Tài liệu giảng dạy Nghệ thuật tạo hình không gian 2D/3D,* Khoa SP Mỹ thuật Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  4.Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin.  5. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  6. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  7. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 50 | **FAE2027** | Ký họa | 2 | **Tài liệu bắt buộc:**  1. Nguyễn Thị May, (2019), *Giáo trình Ký họa và phương pháp vẽ ký họa* – Hệ Đại học Sư phạm Mỹ thuật - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2.Triệu Khắc Lễ (2008)(Chủ biên), *Ký họa tập, 2, 3*– Nxb Đại học Sư phạm.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ ký họa*, Nxb Mỹ thuật  3. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ màu nước*, Nxb Mỹ thuật  4. Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin.  5. Hồng Thủy (2010) *Vẽ phong cảnh*, Nxb Văn hoá thông tin .  6. Nguyễn Nghĩa Duyện (2019) Tác phẩm Đồ họa, Hội Họa, Nxb Mỹ thuật  7. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| ***IV.2*** |  | ***Các môn học tự chọn*** | **8/14** |  |
| 51 | **FAE2016** | Chất liệu màu nước | 2 | **Tài liệu bắt buộc:**  1. Nguyễn Thị May, Hoàng Đức Dũng, Lê Thị Kim Liên, Nguyễn Quang Hải (2018). *Giaó Trình Chất liệu màu nước* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007), Bí quyết vẽ màu nước. NXB Mỹ thuật  **Tài liệu tham khảo**  1. David Sanmigel *(Thế Anh dịch)* (2013), Học vẽ tranh màu nước, NXB Mỹ thuật.  2. Gia Bảo (2010), *Ký họa nhân vật*, Nxb Mỹ thuật , Hà Nội.  3. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007), Bí quyết vẽ màu nước. NXB Mỹ thuật  4. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton (2006), -Những nền tảng của mỹ thuật - Nxb Mỹ thuật. (Lê Thành – dịch)  5. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 52 | **FAE2017** | In độc bản | 2 | **Tài liệu chính**  1.Nguyễn Thị May, Hoàng Đức Dũng,Lê Thị Kim Liên, Lưu Thị Hồng Điểm, (2019), *Giaó trình In độc bản,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW, Hà Nội.  2. Nguyễn Nghĩa Phương (2020) Tranh in độc bản, NXB Mỹ thuật  **Tài liệu tham khảo**  1. Đặng Quý Khoa, *Giáo trình bố cục ĐHMT* Hà Nội.  2. Nguyễn Nghĩa Duyện (2019) Tác phẩm Đồ họa, Hội Họa, Nxb Mỹ thuật  3. Nguyễn Trân (1995), *Nghệ thuật Đồ họa,* Nxb Mỹ thuật.  4. *Tranh khắc gỗ Việt Nam (*1997), Nxb Mỹ thuật.  5. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  6. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  7. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 53 | **FAE2090** | Mỹ thuật sân khấu biểu diễn | 2 | **Tài liệu chính**  1. Chu Thị Hương Thu, Nguyễn Thị Trang Ngà, Nguyễn Thị Hà Hoa (2019), *Giáo trình Mỹ thuật sân khấu biểu diễn,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Giáo trình Trang trí hệ đại học, 2012- Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.  2. Trần Quang Đức(2014) *Ngàn năm áo mũ,* Nxb Thế giới  3. Trần Thủy Bình (2005), “*Giáo trình Mỹ thuật trang phục”, Nxb Giáo dục.*  4. Trâu Hải Nam – Anh Vũ (2003), *Phương pháp vẽ thiết kế thời trang*, Nxb Văn hoá thông tin.  5. Ngô Đức Thịnh (2000), *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc  6. Đoàn Thị Tình (2006), *Trang phục Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật. |
| 54 | **FAE2082** | Tạo hình khối và không gian | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Graham Collier (Vương Tử Lâm và Phạm Long dịch, Phạm Văn Thiều hiệu đính) (2017), *Hình không gian và cách nhìn,* Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  2. Vương Hoằng Lực, Võ Mai Lý (2007), Nguyên lý Hội họa đen trắng, Nxb Mỹ thuật.*.*  **Tài liệu tham khảo**  1. Ocvirk-Stinson-Wigg-Cayton (2006), *Những nền tảng của Mỹ thuật*, Nxb Mỹ thuật.  2. Lê Huy Văn (2012), *Cơ sở phương pháp luận Design*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.  3.Gia Bảo, Anh Tuấn, Đoàn Loan (2013), *Vẽ vật thực nhân vật màu sắc*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội. |
| 55 | **FAE2091** | Nghệ thuật trang trí kiến trúc | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Huy Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tú Anh (2019) *Giaó tình Nghệ thuật trang trí kiến trúc,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW, Hà Nội.  2. Lê Huy Văn – Trần Từ Thành (2010) Cơ sở tạo hình, Nxb Mỹ thuât  **Tài liệu tham khảo**  1. Chu Quang Trứ (2010), Kiến trúc chùa với bia đá và chuông đồng, Nxb Lao động.  2. Phan Cẩm Thượng, Điêu khắc cổ Việt Nam, Nxb Mỹ thuật..  3. Nguyễn Văn Kự, Lưu Hùng, Nguyên Ngọc (2007), Nhà Rông Tây nguyên, Nxb Thế giới.  4. Lê Phụng Hoàng, Hà Bích Liên, Trần Hồng Ngọc (2009), *Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới Trung Đại,* Nxb Giáo dục. |
| 56 | **FAE2046** | Nghiên cứu  tác phẩm  của các danh họa | 2 | **Tài liệu chính**  1. Nguyễn Huy Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tú Anh (2019) *Giaó trình Nghiên cứu tác phẩm của các danh họa,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW, Hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Khoa Sư phạm Mỹ thuật (2018), *Tài liệu giảng dạy Nghiên cứu sao chép tranh sơn dầu Cổ điển*, NCKH Trường Đại học SPNTTW.  2. Nguyễn Đình Đăng (2018), *Kỹ thuật vẽ Sơn dầu*, Nxb Dân trí.  3. Hoàng Thủy (2005), *Kỹ thuật vẽ Sơn dầu*, Nxb Văn Hóa- Thông tin.  4 Phạm Văn Tuyến (2019), *Mỹ thuật truyền thống và hiện đại Việt Nam*, Nxb Hội nhà văn.  5. Wendy Beckett- *Lịch sử Hội họa*, biên dịch Lê Thanh Lộc (1996), Nxb Văn Hóa Thông tin.  6. Ocvirk – Stinson – Wigg – Bone – Cayton (2006), *Những nền tảng của Mỹ thuật* - Nxb Mỹ thuật.  7. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  8. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020 |
| 57 | **FAE2015** | Chất liệu tổng hợp | 2 | **Tài liệu chính**  1. Vũ Thị Kim Vân, Nguyễn Quang Huy, Tạ Đình Thi (2019), *Giáo trình Chất liệu tổng hợp,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW, hà Nội.  **Tài liệu tham khảo**  1. Phạm Đức Cường (2001) *Kỹ thuật sơn mài*, Nxb Văn Hóa- Thông tin.  Tranh khắc gỗ Việt Nam, 1997, Nxb Mỹ Thuật.  2. Phạm Cao Hoàn, Khải Phạm, Nguyễn Khoan Hồng (1994), *70 Danh họa bậc thầy thế giới,* Nxb Mỹ thuật.  3. Nguyễn Thụ, 2004, *Kỹ thuật vẽ tranh lụa Việt Nam*, Trường ĐH Mỹ Thuật Hà Nội.  4. Hoàng Thủy, 2005, *Kỹ thuật vẽ sơn dầu*, Nxb Văn Hóa- Thông tin.  5. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2001 – 2005  6. Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 2006 – 2010  7. Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam 2020  8. Phan Cẩm Thượng (2018), *Hội họa Việt Nam một diện mạo khác,* Nxb Thế giới |
| **V** | **M5** | **Khối kiến thức NVSP** | **17** |  |
|  |  | ***Các học phần***  ***bắt buộc*** | ***15*** |  |
| 58 | **FAE2094** | Phương pháp  dạy học Mỹ thuật 1 | 3 | ***Tài liệu chính***  Trần Thị Vân (2019), *Giáo trình PPDH Mỹ thuật I*, Lưu hành nội bộ, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  ***Tài liệu tham khảo***  1. Trần Thị Vân (2019), *Giáo trình PPDH Mỹ thuật II*, Lưu hành nội bộ, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  2. Bernd Meier – Nguyễn Văn Cường (2018) – *Lí luận dạy học hiện đại*. Nxb Đại học Sư phạm  3. Bùi Văn Huệ, Phan Thị Thanh Mai (2016), *Giáo trình Tâm lí học tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm.  4. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức, (2015), *Lý luận dạy học đại học*, Nxb ĐHSP.  5. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) -Nguyễn Tuấn Cường-Hoàng Đức Dũng-Nguyễn Thị Đông – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Tài liệu dạy học mĩ thuật dành cho giáo viên tiểu học,* Nxb Giáo dục Việt Nam  6. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) - Nguyễn Tuấn Cường - Đàm Thị Hải Uyên – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Dạy mĩ thuật 6,7,8,9 theo định hướng phát triển năng lực,* Nxb Giáo dục Việt Nam  7. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) - Nguyễn Tuấn Cường - Đàm Thị Hải Uyên – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Học mĩ thuật 6,7,8,9 theo định hướng phát triển năng lực,* Nxb Giáo dục Việt Nam  8. Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên)(2014) – Phạm Khắc Chương – Phạm Viết Vượng – Nguyễn Văn Diện – Lê Tràng Định – Nguyễn Văn Diện – Lê Tràng Định *Giáo trình Giáo dục học* *Tập 2*– Nxb Đại học Sư phạm  9. Akiyoshi Torii (2016), *Đọc vị trẻ qua nét vẽ (Lí thuyết*), Nxb Lao động  10. Akiyoshi Torii (2016), *Đọc vị trẻ qua nét vẽ (Thực hành),* Nxb Lao động  11. Nguyễn Quốc Toản (2009), *Giáo trình mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuât,* Nxb Đại học Sư phạm.  12. Nguyễn Thu Tuấn (2011) Giáo trình Phương pháp dạy học mĩ thuật Tập 1,2. Nxb Đại học Sư phạm. |
| 59 | **FAE2095** | Phương pháp  dạy học Mỹ thuật 2 | 2 | ***Tài liệu chính***  Trần Thị Vân (2019), *Giáo trình PPDH Mỹ thuật II*, Lưu hành nội bộ, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  ***Tài liệu tham khảo***  1. Trần Thị Vân (2019), *Giáo trình PPDH Mỹ thuật I*, Lưu hành nội bộ, Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  2. Bernd Meier – Nguyễn Văn Cường (2018) – *Lí luận dạy học hiện đại*. Nxb Đại học Sư phạm  3. Bùi Văn Huệ, Phan Thị Thanh Mai (2016), *Giáo trình Tâm lí học tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm.  4. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức, (2015), *Lý luận dạy học đại học*, Nxb ĐHSP.  5. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) -Nguyễn Tuấn Cường-Hoàng Đức Dũng-Nguyễn Thị Đông – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Tài liệu dạy học mĩ thuật dành cho giáo viên tiểu học,* Nxb Giáo dục Việt Nam  6. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) - Nguyễn Tuấn Cường - Đàm Thị Hải Uyên – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Dạy mĩ thuật 6,7,8,9 theo định hướng phát triển năng lực,* Nxb Giáo dục Việt Nam  7. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) - Nguyễn Tuấn Cường - Đàm Thị Hải Uyên – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Học mĩ thuật 6,7,8,9 theo định hướng phát triển năng lực,* Nxb Giáo dục Việt Nam  8. Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên)(2014) – Phạm Khắc Chương – Phạm Viết Vượng – Nguyễn Văn Diện – Lê Tràng Định – Nguyễn Văn Diện – Lê Tràng Định *Giáo trình Giáo dục học* *Tập 2*– Nxb Đại học Sư phạm  9. Akiyoshi Torii (2016), *Đọc vị trẻ qua nét vẽ (Lí thuyết*), Nxb Lao động  10. Akiyoshi Torii (2016), *Đọc vị trẻ qua nét vẽ (Thực hành),* Nxb Lao động  11. Nguyễn Quốc Toản (2009), *Giáo trình mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuât,* Nxb Đại học Sư phạm.  12. Nguyễn Thu Tuấn (2011) Giáo trình Phương pháp dạy học mĩ thuật Tập 1,2. Nxb Đại học Sư phạm. |
| 60 | **PPE2001** | Tâm lý học | 3 | *7.1. Tài liệu chính*  7.1.1***.*** Nguyễn Xuân Thức (chủ biên), Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Thạc, Trần Quốc Thành, Hoàng Anh, Lê Thị Bừng, Vũ Kim Thanh, Nguyễn Kim Quý, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Đức Sơn (2011),*Giáo trình Tâm lý học đại c­ương****,*** Nhà xuất bản Đại học sư phạm, Hà Nội.  7.1.2.Dương Diệu Hoa (Chủ biên) (2015)*,* Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Kế Hào, Phan Trọng Ngọ, Đỗ Thị Hạnh Phúc, *Tâm lý học phát triển,* NXB ĐHSP  7.1.3.Nguyễn Đức Sơn, Lê Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Huệ, Đỗ Thị Hạnh Phúc, Trần Quốc Thành, Trần Thị Lệ Thu (2015),*Giáo trình Tâm lý học giáo dục***,** Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1. Lê Thị Minh Nguyệt (chủ biên), Vũ Thị Khánh Linh (2014), *Tình huống Tâm lý học giáo dục,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia |
| 61 | **PPE2002** | Giáo dục học | 4 | *7.1. Tài liệu chính*  7.1.1. Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng (2018), *Giáo dục học*, *Tập 1*, Nxb ĐHSP  7.1.2. Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng (2018), *Giáo dục học*, *Tập 2*, Nxb ĐHSP  7.1.3. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) (2016), *Giáo dục học*, *Tập 1*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.  7.1.4. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) (2016), *Giáo dục học*, *Tập 2*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.  7.1.5. Phạm Viết Vượng (2014), *Giáo dục học*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1*.* Thái Duy Tuyên (2007), *Những vấn đề chung của Giáo dục học,* Nxb ĐHSP.  7.2.2. Bộ GD & ĐT – Dự án Việt –Bỉ, (2010), *Dạy và học tích cực – Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học*, Nxb ĐHSP.  7.2.3. Nguyễn Tiến Đạt (2006), *Kinh nghiệm và thành tựu phát triển giáo dục và đào tạo trên thế giới,Tập 1 và tập 2,* Nxb Giáo dục.  7.2.4. *Luật giáo dục* (2007), Nxb Chính trị Quốc gia. |
| 62 | **PPE2028** | Rèn luyện  nghiệp vụ sư phạm | 3 | *7.1.* *Tài liệu chính*  7.1.1. Nguyễn Thế Bình, Vũ Thị Mai Hường, Nguyễn Thị Mai Lan, Kiều Phương Thuý (2020), *Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên,* Nxb Đại học sư phạm.  7.1.2. Trần Quốc Thành, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Huệ, Hoàng Anh Phước, Vũ Thị Ngọc Tú, Nguyễn Thị Hải Thiện (2021), *Giao tiếp sư phạm,* Nxb Đại học sư phạm.  7.1.3. Mai Quang Huy, Đinh Thị Kim Thoa, Trần Anh Tuấn (2009), *Tổ chức và quản lý hoạt động giáo dục trong nhà trường,* Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.  *7.2. Tài liệu tham khảo*  7.2.1. Hoàng Anh, ĐỗThị Châu (2008), *300 tình huống giao tiếp sư phạm*, Nhà xuất bản Giáo dục.  7.2.2. Bùi Thị Mùi (2016). *Tình huống sư phạm trong công tác giáo dục học sinh trung học phổ thông.* NXB ĐHSP.  7.2.3. Nguyễn Đức Sơn, Lê Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Huệ, Đỗ Thị Hạnh Phúc, Trần Quốc Thành, Trần Thị Lệ Thu (2017), *Giáo trình Tâm lí học giáo dục.* NXB ĐHSP.  7.2.4. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quan Sơn (2014), *Giáo trình Giao tiếp sư phạm,* Nxb Đại học sư phạm.  7.2.5. Bộ GD & ĐT, Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP), (2017), *Hướng dẫn rèn luyện nghiệp vụ sư phạm theo chuyên đề ở Tiểu học,* Nxb Đại học sư phạm. |
|  |  | ***Các học phần***  ***tự chọn*** | ***2/4*** |  |
| 63 | **FAE2097** | Trải nghiệm  hoạt động  mỹ thuật | 2 | ***Tài liệu chính:***  Trần Thị Vân (2019) *Giáo trình* *Hoạt động trải nghiệm mỹ thuật -* Lưu hành nội bộ, Khoa SPMT.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Trần Thị Vân (2019) *Tài liệu giảng dạy môn Hoạt động trải nghiệm mỹ thuật -* Tài liệu lưu hành nội bộ của Khoa SPMT  2. Nguyễn Hữu Hợp (2017), *Tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường Tiểu học.* Nxb Đại học Sư phạm.  3. Nguyễn Thị Nhung (Chủ biên) (2015) - Nguyễn Tuấn Cường - Hoàng Đức Dũng - Nguyễn Thị Đông – Trần Thị Vân – Lê Thuý Quỳnh, *Tài liệu dạy học mĩ thuật dành cho giáo viên tiểu học,* Nxb Giáo dục Việt Nam  4. Đinh Thị Kim Thoa (Chủ biên) (2019) *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb Đại học Sư phạm.  5. Akiyoshi Torii (2016), *Đọc vị trẻ qua nét vẽ (Lí thuyết*), Nxb Lao động  6. Akiyoshi Torii (2016), *Đọc vị trẻ qua nét vẽ (Thực hành),* Nxb Lao động |
| 64 | **PPE2004** | Tâm lý học  nghệ thuật | 2 | *7.1. Tài liệu chính*  ***7.1. Tài liệu chính***  *7.1.1.* Tổng cục chính trị (2018), *Giáo trình tâm lý học Nghệ thuật,* Nhà xuất bản quân đội nhân dân  7.1.2. Chu Quang Tiềm (2005), *Tâm lý văn nghệ*, NXB Văn học, Hà Nội  ***7.2. Tài liệu tham khảo***  7.2.1. Freud (2004), (Người dịch: Đỗ Lai Thúy), *Phân tâm học và văn học nghệ thuật*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.  7.2.2. Phạm Thành Nghị (2013), Tâm lý học sáng tạo, NXB ĐHSP Hà Nội.  7.2.4. Kadinsky (2019), Về cái tinh thần trong nghệ thuật (Người dịch Ngụy Hữu Tâm - Trần Vinh), NXB Đà Nẵng. |
| **VI** | **M6** | **Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp** | **22** |  |
|  |  | ***Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*** | ***12*** |  |
| 65 | **FAE2011** | Thực tế  chuyên môn 1 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Huy Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Văn Cường (2019) *Giaó trình thực tế chuyên môn 1,2,3,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.  2. Nguyễn Thị May, (2019), *Giáo trình Ký họa và phương pháp vẽ ký họa* – Hệ Đại học Sư phạm Mỹ thuật - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ ký họa*, Nxb Mỹ thuật  3. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ màu nước*, Nxb Mỹ thuật  4. Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin.  5. Hồng Thủy (2010) *Vẽ phong cảnh*, Nxb Văn hoá thông tin .  6 . Nguyễn Quân (2004) *Con mắt nhìn cái đẹp*, Nxb Mỹ thuật .  7. Triệu Khắc Lễ (2008)(Chủ biên), *Ký họa tập, 2, 3* Nxb Đại học Sư phạm. |
| 66 | **FAE2012** | Thực tế  chuyên môn 2 | 2 | **Tài liệu bắt buộc**  1.Nguyễn Huy Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Văn Cường (2019) *Giaó trình thực tế chuyên môn 1,2,3,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW, Hà Nội.  2. Nguyễn Thị May, (2019), *Giáo trình Ký họa và phương pháp vẽ ký họa* – Hệ Đại học Sư phạm Mỹ thuật - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ ký họa*, Nxb Mỹ thuật  3. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ màu nước*, Nxb Mỹ thuật  4. Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin.  5. Hồng Thủy (2010) *Vẽ phong cảnh*, Nxb Văn hoá thông tin .  6 . Nguyễn Quân (2004) *Con mắt nhìn cái đẹp*, Nxb Mỹ thuật .  7. Triệu Khắc Lễ (2008)(Chủ biên), *Ký họa tập, 2, 3* Nxb Đại học Sư phạm. |
| 67 | **FAE2013** | Thực tế  chuyên môn 3 | 2 | **Tài liệu bắt buộc:**  1.Nguyễn Huy Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Văn Cường (2019) *Giaó trình thực tế chuyên môn 1,2,3,* Khoa Sư phạm Mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ Thuật TW, Hà Nội.  2. Nguyễn Thị May, (2019), *Giáo trình Ký họa và phương pháp vẽ ký họa* – Hệ Đại học Sư phạm Mỹ thuật - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.  **Tài liệu tham khảo**  1. Đinh Tiến Hiếu (2011), *Giáo trình giải phẫu tạo hình*, Trường Đại học Sư phạm NTTW.  2. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ ký họa*, Nxb Mỹ thuật  3. Huỳnh Phạm Hương Trang (2007 ) *Bí quyết vẽ màu nước*, Nxb Mỹ thuật  4. Hồng Thủy (2010) *Phác họạ cơ thể người,* Nxb Văn hoá thông tin.  5. Hồng Thủy (2010) *Vẽ phong cảnh*, Nxb Văn hoá thông tin .  6 . Nguyễn Quân (2004) *Con mắt nhìn cái đẹp*, Nxb Mỹ thuật .  7. Triệu Khắc Lễ (2008)(Chủ biên), *Ký họa tập, 2, 3* Nxb Đại học Sư phạm. |
| 68 | **FAE2021** | Thực tập  sư phạm 1 | 2 |  |
| 69 | **FAE2022** | Thực tập  sư phạm 2 | 4 |  |
|  |  | ***Khối kiến thức***  ***tốt nghiệp*** | 10 |  |
| 70 | **FAE2020** | Sáng tác Mỹ thuật | 5 |  |
| 71 | **FAE2083** | Khóa luận /  Hoạt động SPMT tổng hợp | 5 |  |
| Tổng số tín chỉ: | | | **134** |  |

**4. Đội ngũ giảng viên**

|  | **POL2007** | | Pháp luật  đại cương | 2 | 1. Nguyễn Thị Thanh Thủy 2. Lê Thị Nguyên | ThS  ThS | Luật học  Luật học | Đại học SPNT TW |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 7 | **INF2001** | | Tin học cơ bản | 2 | Lê Mạnh Hùng  Vũ Việt Hoàng | ThS  CN | TT THNN  TT THNN | ĐHSPNTTW |
| 8 | **CFL2001** | | Tiếng Anh 1 | 4 | 1. Nguyễn Thị Ân 2. Phạm Thị Ngọc Bích 3. Trịnh Thị Hà 4. Hoàng Thị Thu Hằng 5. Nguyễn Thanh Dung 6. Lê Thị Hiền 7. Trương Tố Loan 8. Ngô Thị Hòa 9. Phạm Thị Lý | ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS  ThS  ThS  Th | QLGD  LL&PPDHTA  NN Anh  NN Anh  NNH  NN Anh  NNAnh  NNAnh  NNAnh | ĐHSPNTTW |
| 9 | **CFL2002** | | Tiếng Anh 2 | 3 | 1.Nguyễn Thị Ân  2.Phạm Thị Ngọc Bích  3.Trịnh Thị Hà  4.Hoàng Thị Thu Hằng  5.Nguyễn Thanh Dung  6.Lê Thị Hiền  7.Trương Tố Loan  8.Ngô Thị Hòa  9.Phạm Thị Lý | ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS  ThS  ThS | QLGD  LL&PPDHTA  NN Anh  NN Anh  NNH  NN Anh  NNAnh  NNAnh  NNAnh | ĐHSPNTTW |
| 10 | **PPE2010** | | Giáo dục  thể chất 1 | 0 | Phạm Minh Tuấn  Bùi Thị Ánh Tuyết  Bùi Thị Huyền  Nguyễn Minh Trâm  Lê Việt Hùng  Phạm Thị Huyền Trang | ThS  ThS  ThS  ThS  Cử nhân  ThS | Quản lý giáo dục  Giáo dục thể chất  GDTC  GDTC  GDTC  GDTC | ĐHSPNTTW |
| 11 | **PPE2011** | | Giáo dục  thể chất 2 | 0 | Phạm Minh Tuấn  Bùi Thị Ánh Tuyết  Bùi Thị Huyền  Nguyễn Minh Trâm  Lê Việt Hùng  Phạm Thị Huyền Trang | ThS  ThS  ThS  ThS  Cử nhân  ThS | Quản lý giáo dục  Giáo dục thể chất  GDTC  GDTC  GDTC  GDTC |  |
| 12 | **GDQP** | | Giáo dục quốc phòng | 0 | Trung tâm GDQP |  |  |  |
| **II** | | **M2** | **Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành** | **11** |  |  |  |  |
| ***II.1*** | |  | ***Các môn học bắt buộc*** | **9** |  |  |  |  |
| 13 | | **PPE2008** | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | Lương Thị Thanh Hải  Nguyễn Mai Hương  Đỗ Ánh Tuyết | TS  TS  ThS | Tâm lý học  Tâm lý học  Tâm lý học | Đại học SPNT Trung ương |
| 14 | | **FAE2072** | Mỹ học | 2 | Đào Thị Thúy Anh  Trần Thị Vân | TS  ThS | Nghệ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 15 | | **FAE2092** | Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT) | 2 | Đào Thị Thúy Anh  Trần Thị Vân | TS  ThS | Nghệ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 16 | | **CLM2001** | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | Nguyễn Hữu Thức  Nguyễn Thị Thanh Loan  Tráng Thị Thúy | PGS  TS  ThS | Văn hóa học  Văn hóa học  Văn hóa học | ĐHSPNTTW |
| ***II.2*** | |  | ***Các học phần tự chọn*** | **2/8** |  |  |  |  |
| 17 | | **PPE2003** | QLHC Nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT | 2 | Lê Thị Nguyên  Nguyễn Thị Thanh Thủy | ThS  ThS | Luật học  Luật học | Đại học SPNT Trung ương |
| 18 | | **CFL2008** | Tiếng Việt  thực hành | 2 | Lê Thị Mỹ Hạnh  Hà Thị Thu Hà | TS  ThS | LL Ngôn ngữ  Văn học | Đại học SPNT Trung ương |
| 19 | | **CLM2004** | Lịch sử văn minh  thế giới | 2 | Nguyễn Hữu Thức  Vũ Thị Thái Hoa | PGS.TS  ThS | Văn hóa học  Văn hóa học | Đại học SPNT Trung ương |
| 20 | | **FAE2076** | Lịch sử  nghệ thuật | 2 | 1. Nguyễn Minh Tân 2. Trang Tố Uyên | ThS  ThS | LL&PP DHBMMT  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| **III** | | **M3** | **Khối kiến thức cơ sở ngành** | **17** |  |  |  |  |
| ***III.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | | **15** |  |  |  |  |
| 21 | | **FAE2093** | Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam | 3 | 1. Đào Thị Thúy Anh 2. Nguyễn Minh Tân 3. Trang Tố Uyên | TS  ThS  ThS | Nghệ thuật  LL &PP DHBMMT  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 22 | | **FAE2086** | Lý luận và phê bình mỹ thuật | 2 | 1.Đào Thị Thúy Anh  2.Nguyễn Minh Tân | TS  ThS | Nghệ thuật  LL &PP dạy học bộ môn Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 23 | | **FAE2077** | Giải phẫu  tạo hình | 2 | 1. Vũ Hạnh Chi 2. Trang Tố Uyên 3. Nguyễn Thị Giang | ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 24 | | **FAE2078** | Luật xa gần | 2 | 1. Vũ Hạnh Chi  2. Trang Tố Uyên | ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 25 | | **FAE2096** | Mỹ thuật học | 2 | 1. Đào Thị Thúy Anh  3. Nguyễn Thị Giang | TS  ThS | Nghệ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 26 | | **FAE2073** | Tin học  chuyên ngành | 2 | 1. Trang Tố Uyên  2. Nguyễn Thị Giang  3. Vũ Hạnh Chi | ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 27 | | **CFL2003** | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 1. Nguyễn Thị Ân 2. Phạm Thị Ngọc Bích 3. Trịnh Thị Hà 4. Hoàng Thị Thu Hằng 5. Nguyễn Thanh Dung 6. Lê Thị Hiền 7. Trương Tố Loan 8. Ngô Thị Hòa 9. Phạm Thị Lý | ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS  ThS  TThS | QLGD  LL&PPDHTA  NN Anh  NN Anh  NNH  NN Anh  NNAnh  NNAnh  NNAnh | ĐHSPNTTW |
| ***III.2*** | | ***Các môn tự chọn*** | | **2/6** |  |  |  |  |
| 28 | | **FAE2056** | Cơ sở tạo hình | 2 | Đào Thị Thúy Anh  Nguyễn Thị Giang  Trang Tố Uyên  Vũ Hạnh Chi  Tạ Linh Chi | TS  ThS  ThS  ThS  CN | Nghệ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 29 | | **FAE2058** | Nghiên cứu  mỹ thuật cổ | 2 | Đào Thị Thúy Anh  Nguyễn Thị Giang | TS  ThS | Nghệ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 30 | | **FAE2057** | Mỹ thuật  đương đại | 2 | 1. Đào Thị Thúy Anh  2. Nguyễn Minh Tân | TS  ThS | Nghệ thuật  LL &PP dạy học bộ môn Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| **IV** | | **M4** | **Khối kiến thức chuyên ngành** | **49** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** | | ***Các môn học bắt buộc*** | | **41** |  |  |  |  |
| 31 | | **FAE2047** | Hình họa 1 | 2 | 1. Nguyễn Quang Hải 2. Nguyễn Huy Trung 3. Nguyễn Thị May 4. Nguyễn Quang Minh 5. Nguyễn Tú Anh 6. Lê Thị Kim Liên 7. Đinh Tiến Hiếu 8. Nguyễn Văn Cường 9. Phan Văn Hùng   Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 32 | | **FAE2048** | Hình họa 2 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 33 | | **FAE2049** | Hình họa 3 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 34 | | **FAE2050** | Hình họa 4 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 35 | | **FAE2001** | Hình họa 5 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 36 | | **FAE2002** | Hình họa 6 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 37 | | **FAE2003** | Hình họa 7 | 3 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 38 | | **FAE2051** | Trang trí cơ bản 1 | 2 | Nguyễn Tuấn Cường Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 39 | | **FAE2052** | Trang trí cơ bản 2 | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 40 | | **FAE2088** | Trang trí  ứng dụng | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 41 | | **FAE2018** | Nghệ thuật  thiết kế | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 42 | | **FAE2053** | Bố cục cơ bản | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 43 | | **FAE2006** | Bố cục chất liệu Sơn dầu 1 | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học  SPNT Trung ương |
| 44 | | **FAE2007** | Bố cục chất liệu Lụa 1 | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 45 | | **FAE2008** | Bố cục chất liệu Khắc gỗ | 2 | Nguyễn Thị May  Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 46 | | **FAE2009** | Bố cục chất liệu Sơn mài 1 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Thị May  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 47 | | **FAE2010** | Bố cục chất liệu tự chọn | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 48 | | **FAE2054** | Điêu khắc | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 49 | | **FAE2089** | Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 50 | | **FAE2027** | Ký họa | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| ***IV.2*** | |  | ***Các môn học***  ***tự chọn*** | **8/14** |  |  |  |  |
| 51 | | **FAE2016** | Chất liệu  màu nước | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 52 | | **FAE2017** | In độc bản | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 53 | | **FAE2090** | Mỹ thuật sân khấu biểu diễn | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 54 | | **FAE2082** | Tạo hình khối và không gian | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 55 | | **FAE2091** | Nghệ thuật  trang trí  kiến trúc | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 56 | | FAE2046 | Nghiên cứu  tác phẩm  của các  danh họa | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 57 | | FAE2015 | Chất liệu  tổng hợp | 2 | Nguyễn Tuấn Cường  Nguyễn Quang Huy  Vũ Thị Kim Vân  Nguyễn Thị Hà Hoa  Nguyễn Thị Trang Ngà  Tạ Đình Thi  Chu Hoàng Trung  Lưu Thị Hồng Điểm  Nguyễn Thị Huyền  Chu Thị Hương Thu | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  LL & DH Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| **V** | | **M5** | **Khối kiến thức NVSP** | **17** |  |  |  | Đại học SPNT Trung ương |
|  | |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***15*** |  |  |  |  |
| 58 | | **FAE2094** | Phương pháp dạy học  Mỹ thuật 1 | 3 | Trần Thị Vân  Đào Thị Thúy Anh | ThS  TS | Mỹ thuật  Nghệ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 59 | | **FAE2095** | Phương pháp dạy học  Mỹ thuật 2 | 2 | Trần Thị Vân  Đào Thị Thúy Anh | ThS  TS | Mỹ thuật  Nghệ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 60 | | **PPE2001** | Tâm lý học | 3 | Đỗ Ánh Tuyết  Nguyễn Thị Duyên  Lương Thị Thanh Hải  Nguyễn Mai Hương  Nguyễn Quỳnh Trang | ThS  ThS  TS  TS  ThS | Tâm lý học  Tâm lý học  Tâm lý học  Bổ sung  Bổ sung | Đại học SPNT Trung ương |
| 61 | | **PPE2002** | Giáo dục học | 4 | Nguyễn Thị Duyên  Nguyễn Thị Tuyết Nhung  Nguyễn Mai Hương  Đỗ Ánh Tuyết | ThS  ThS  TS  ThS | Tâm lí học  Giáo dục học  Tâm lý học  Tâm lý học | Đại học SPNT Trung ương |
| 62 | | **PPE2028** | Rèn luyện nghiệp vụ  sư phạm | 3 | Nguyễn Thị Duyên  Lương Thị Thanh Hải  Nguyễn Mai Hương  Nguyễn Thị Tuyết Nhung | ThS  TS  TS  ThS | Tâm lý học  Tâm lý học  Tâm lý học  Giáo dục học | Đại học SPNT Trung ương |
|  | |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/4*** |  |  |  |  |
| 63 | | **FAE2097** | Trải nghiệm hoạt động  mỹ thuật | 2 | Trần Thị Vân  Đào Thị Thúy Anh | ThS  TS | Mỹ thuật  Nghệ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 64 | | **PPE2004** | Tâm lý học  nghệ thuật | 2 | Nguyễn Thị Duyên  Nguyễn Quỳnh Trang  Nguyễn Mai Hương | ThS  ThS  TS | Tâm lý học  Tâm lý học  Tâm lý học | Đại học SPNT Trung ương |
| **VI** | | **M6** | **Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp** | **22** |  |  |  |  |
|  | |  | ***Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*** | ***12*** |  |  |  |  |
| 65 | | **FAE2011** | Thực tế  chuyên môn 1 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 66 | | **FAE2012** | Thực tế  chuyên môn 2 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 67 | | **FAE2013** | Thực tế  chuyên môn 3 | 2 | Nguyễn Quang Hải  Nguyễn Huy Trung  Nguyễn Thị May  Nguyễn Quang Minh  Nguyễn Tú Anh  Lê Thị Kim Liên  Đinh Tiến Hiếu  Nguyễn Văn Cường  Phan Văn Hùng  Nguyễn Hoàng Tùng | ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  ThS  TS  ThS  ThS | Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Mỹ thuật  Văn hóa học  Mỹ thuật  Mỹ thuật | Đại học SPNT Trung ương |
| 68 | | **FAE2021** | Thực tập  sư phạm 1 | 2 |  |  |  |  |
| 69 | | **FAE2022** | Thực tập  sư phạm 2 | 4 |  |  |  |  |
|  | |  | ***Khối kiến thức tốt nghiệp*** | 10 |  |  |  |  |
| 70 | | **FAE2020** | Sáng tác Mỹ thuật (SPMT) | 5 |  |  |  |  |
| 71 | | **FAE2083** | Khóa luận / Hoạt động SPMT tổng hợp | 5 |  |  |  |  |
|  | |  | Tổng số tín chỉ: | **134** |  |  |  |  |

**5. Tóm tắt nội dung học phần**

**I. Khối kiến thức chung 22 tín chỉ**

**1. Triết học Mac- Lênin (3 tín chỉ)**

Môn Triết học Mác - Lênin bao gồm ba chương. Ngoài việc giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề về đối tượng học tập, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu của môn học. Còn cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2 tín chỉ)**

Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)**

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

**4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. Giới thiệu cho sinh viên một số vấn đề về vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh hiện nay. Giới thiệu cho sinh viên một số vấn đề về vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh hiện nay.

**5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)**

Nội dung môn học gồm 4 chương: Chương mở đầu, Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Chương 1, những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 2, Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Chương 3, Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018). Khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**6. Pháp luật đại cương 2 tín chỉ**

Pháp luật đại cương là môn học cung cấp cho sinh viên không chuyên luật những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật nói chung, những vấn đề cơ bản nhất về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vấn đề hội nhập, hợp tác quốc tế.

Tuyên truyền, giáo dục pháp luật góp phần hình thành những thế hệ công dân có hiểu biết về pháp luật và có ý thức thượng tôn pháp luật.

Việc nghiên cứu học tập những nội dung cơ bản đó có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn này, khi mà Đảng và Nhà nước ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế XHCN.

**7. Tin học cơ bản 2 tín chỉ**

Học phần giới thiệu chung về môn tin học, làm quen với hệ điều hành WindowsXP, sử dụng thành thạo các phần mềm: soạn thảo văn bản Words 2007, Bảng tính Excel 2007, Trình chiếu Power point 2007. Ứng dụng trong các công việc học tập và nghiên cứu hành ngày và làm nền tảng cho các học phần tin học chuyên ngành, phục vụ cho những bài tập sáng tác thiết kế.

**8. Tiếng Anh 1 4 tín chỉ**

*\* Ngữ pháp:*

Nắm vững hình thái và cách dùng của động từ: “TO BE”, “HAVE GOT”, “CAN” ở hiện đơn, quá khứ đơn, thì hiện tại đơn, quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, tương lai‘Going to”; “Will”, tính từ so sánh ở các cấp, …...

*\* Ngữ âm, từ vựng:*

- Phát âm chuẩn các từ tiếng Anh về các chủ đề khác nhau như: quê quán, quốc tịch, các đồ vật trong gia đình, các từ nói về nghề nghiệp, màu sắc, thời tiết…

- Sử dụng các từ để nghe, nói, đọc, viết theo chủ điểm…

- Phát âm chuẩn số đếm, số điện thoại.

*\* Chủ điểm:*

Các chủ điểm về bản thân, gia đình, nhà trường, nghề nghiệp, thể thao, giải trí, thời trang, âm nhạc, mỹ thuật, học tập và vui chơi , sở thích, thời gian rảnh rỗi.

**9. Tiếng Anh 2 3 tín chỉ**

*\* Kiến thức ngữ pháp*

Nắm vững cấu tạo và cách sử dụng của động từ ‘to be’ ở thì hiện tại đơn và quá khứ đơn, cấu trúc ‘have to/has to’, động từ khuyết thiếu ‘can’ ở thì hiện tại đơn, quá khứ đơn, thì tương lai… Nắm vững cấu tạo và cách sử dụng thì hiện tại đơn, cấu trúc ‘there is/there are’, thì quá khứ đơn với động từ thường, thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, so sánh của tính từ, cấu trúc ‘going to’, ‘Will”, thì hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, câu điều kiện loại 1 ‘’Will, first conditional’’ và 2 “Would, second conditional”, câu bị động “The passive”.

*\* Kiến thức từ vựng*

Học thuộc cách phát âm, nghĩa của các từ vựng theo chủ điểm, có khả năng vận dụng chúng trong giao tiếp.

*\* Kỹ năng nghe và nói*

Có khả năng nghe hiểu và giao tiếp trong các tình huống gặp nhau làm quen, mua sắm, giao tiếp trên điện thoại, chỉ đường, mời người khác cùng tham gia vào một việc nào đó. Có khả năng nghe hiểu và giao tiếp trong các tình huống phỏng vấn, đăng ký đi du lịch với đại lý du lịch, mua sắm, tình trạng sức khỏe, lên kế hoạch cho một việc cụ thể,…

*\* Kỹ năng đọc hiểu*

Rèn luyện nâng cao khả năng đọc hiểu: đọc lướt (skimming) để tìm nội dung chính; đọc chi tiết (scanning) để tìm thông tin cụ thể.

*\* Phát âm*

Nắm vững bảng ký hiệu phiên âm quốc tế, trọng âm của từ, nguyên âm, phụ âm, phát âm đuôi ‘ed’, trọng âm của câu, …..

**10. Giáo dục thể chất 1**

Giáo dục thể chất 1 (GDTC 1) là phần học bắt buộc trong chương trình Giáo dục thể chất dành cho Sinh viên trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW. Phần học GDTC 1 được chia làm ba nội dung chính:

*Thứ nhất:* Thể dục cơ bản là các nội dung đội hình đội ngũ và các bài tập thể dục tay không được sắp xếp thành bài tập để người tập thường xuyên tập luyện ở mọi lúc mọi nơi, nhằm tăng cường sức khoẻ và sự dẻo dai trong lao động.

*Thứ hai:* Kỹ thuật chạy cự ly ngắn là nội dung nằm trong bộ môn Điền kinh. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn là môn thể thao có lịch sử lâu đời, được ưa chuộng và phổ cập rộng rãi trên thế giới. Với nội dung phong phú đa dạng, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong một số những bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện là tiền đề để phát triển các môn thể thao khác.

*Thứ ba:* Thể dục Aerobic: là một dạng của Aerobic với mục đích nâng cao thể lực nói chung và sức bền nói riêng cho người tập. Nó được thực hiện nhờ vận động tại chỗ và di chuyển trong sự phối hợp với nhạc đệm - dẫn dắt nhịp. Cường độ vận động của thể dục Aerobic phụ thuộc vào tính chất, mục đích xây dựng của bài tập.

**11. Giáo dục thể chất 2**

Giáo dục thể chất 2 (GDTC 2) là phần học tự chọn trong chương trình Giáo dục thể chất dành cho sinh viên trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW. Phần học GDTC 2 được chọn làm ba nội dung:

*Giáo dục thể chất 2* **(Cầu lông)**

Môn học Cầu lông là một trong 3 nội dung học tự chọn của học phần Giáo dục thể chất 2 trong chương trình đào tạo về Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW. Môn học chia làm 3 nội dung chính: một là Nguồn gốc ra đời của môn Cầu lông và Luật thi đấu môn Cầu lông, hai là Các kỹ thuật thực hành trong môn học Cầu lông, ba là Phương pháp tổ chức và thi đấu môn học Cầu lông.

Môn học Cầu lông là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: lịch sử ra đời môn Cầu lông, các kỹ thuật cơ bản trong đánh cầu lông, thi đấu cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

Ngoài ra môn học giúp cho người học hiểu được vai trò, chức năng của cầu lông trong rèn luyện giáo dục thể chất nói chung và trong hoạt động thể dục thể thao nói riêng, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng vận động, xác định mục tiêu môn học, bài học. Trên cơ sở đó, giảng viên xây dựng quy trình đánh giá kết quả học tập một cách khách quan, khoa học và công bằng. Qui trình này cũng giúp giảng viên, sinh viên biết tự đánh giá kết quả của quá trình dạy và học, giúp giảng viên, sinh viên thu thập các thông tin phản hồi hữu ích để điều chỉnh quá trình dạy học, nhằm đạt mục tiêu dạy học giáo dục thể chất một cách tốt nhất.

*Giáo dục thể chất 2* **(Khiêu vũ)**

Môn học Khiêu vũ thể thao là một trong 3 nội dung học trong học phần tự chọn (GDTC2) của môn Giáo dục thể chất. Khiêu vũ thể thao gồm hai trường phái (Latin American và Standard), trong đó mỗi trường phái có 5 vũ điệu và được Liên đoàn khiêu vũ thể thao quốc tế lựa chọn làm các nội dung thi đấu trong hệ thống thi đâu quốc tế. Chương trình môn học tự chọn - Khiêu vũ thể thao trong nội dung môn học Giáo dục thể chất của Trường Đại học sư phạm Nghệ thuật Trung ương là trường phái Latin American (bao gồm các vũ điệu: Cha cha cha, Rumba, Samba, Jive và Paso Doble). Khi học nội dung này, sinh viên sẽ được cung cấp hệ thống những kiến thức cơ bản nhất, chung nhất về Khiêu vũ thể thao (Luật Khiêu vũ thể thao và các tư thế liên kết cơ bản). Bên cạnh đó, mỗi một vũ điệu giảng viên cung cấp thêm cho sinh viên kiến thức về nguồn gốc, xuất xứ các vũ điệu, cách đếm nhạc và vào nhạc, các vũ hình cơ bản để sinh viên có thể tự dựng một bài riêng cho đôi nhảy của mình. Ngoài ra, kết thúc môn học sinh viên còn được tổ chức thi học phần dưới hình thức như 1 giải đấu nhỏ về Khiêu vũ thể thao để các em có thể áp dụng triệt để những kiến thức đã được học cả về lý thuyết và thực hành để tạo hứng thú trong các em sinh viên. Cùng với sự kiểm tra, đánh giá, nhận xét của các giảng viên có chuyên môn trong bộ môn Giáo dục thể chất giúp các em nâng cao được trình độ và có thể tự tin đi giao lưu hoặc tham gia một số giải đấu như Vũ điệu xanh, Giải thể thao học sinh sinh viên, giải thể thao các trường đại học, cao đẳng khu vực Hà Nội…

*Giáo dục thể chất 2* **(Võ)**

Môn học Võ thuật là một trong 3 nội dung học trong học phần tự chọn của môn Giáo dục thể chất. Võ thuật gồm nhiều môn phái như (Võ cổ truyền, Karate, Vovinam, Taekwondo…), trong đó trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương chọn môn võ Karate làm một trong ba môn học tự chọn của trường. Chương trình môn học tự chọn – Võ thuật trong nội dung môn học Giáo dục thể chất của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương là môn phái Karate. Khi học nội dung này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản nhất, chung nhất về Võ thuật (Luật Võ Karate và các tư thế tấn, các đòn đấm, đá). Bên cạnh đó, mỗi bài bài quyền giảng viên cung cấp thêm cho sinh viên kiến thức về yếu lĩnh kỹ thuật của từng tư thế động tác, cách sử dụng lực ở từng đòn đấm, đá và cách di chuyển trong bài quyền để sinh viên có thể thực hiện đúng và liên hoàn các thế võ. Ngoài ra, kết thúc môn học sinh viên còn được tổ chức thi học phần dưới hình thức biểu diễn theo nhóm

**12. Giáo dục quốc phòng**

**II. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành 11 tín chỉ**

**2.1. Các học phần bắt buộc 9 TC**

**13. Phương pháp nghiên cứu khoa học 2 tín chỉ**

Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức về hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học và các bước thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học, những yêu cầu trong trình bày kết quả nghiên cứu.

Trên cơ sở đó người học có khả năng triển khai nghiên cứu một đề tài cụ thể

**14. Mỹ học 2 tín chỉ**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, hệ thống, khoa học về Mỹ học Mác - Lê nin và một số tư tưởng Mỹ học khác. Nội dung môn học nghiên cứu những vấn đề sau:

(1) Chương 1: Bản chất của mỹ học, nghiên cứu, Bản chất của Mỹ học; Khái quát về đối tượng thẩm mỹ lịch sử tư tưởng thẩm mỹ qua các thời kỳ

(2) Chương 2: Các phạm trù cơ bản của Mỹ học – Khách thể thẩm mỹ, nghiên cứu, Phạm trù Cái đẹp; Cái bi; Cái hài....

(3) Chương 3: Chủ thể thẩm mỹ, nghiên cứu, Chủ thể thẩm mỹ và mối quan hệ của chủ thể với tác phẩm nghệ thuật; Các thành tố cấu thành của chủ thể thẩm mỹ.

(4) Chương 4: Giáo dục thẩm mỹ,nghiên cứu, Bản chất của giáo dục thẩm mỹ; Các hình thức giáo dục thẩm mỹ; Vai trò của GD và định hướng thẩm mỹ trong môi trường học đường... Trong tự nhiên, các mối quan hệ xã hội, trong nghệ thuật. Từ đó hình thành năng lực cảm thụ, đánh giá, sáng tạo nghệ thuật.

**15. Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT) 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về nguồn gốc của nghệ thuật, Chức năng nghệ thuật. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật cơ bản và cơ sở phân chia các nhóm nghệ thuật theo truyền thống, mối quan hệ của các loại nghệ thuật và Thưởng thức tác phẩm nghệ thuật.

**16. Cơ sở văn hoá Việt Nam 3 tín chỉ**

Nội dung môn học bao gồm:

*Những lý luận cơ bản về văn hóa và văn hóa học*: Văn hóa và văn hóa học, môi trường văn hóa, tiếp xúc và giao lưu văn hóa, những thành tố của văn hóa Việt Nam;

*Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam:* Đông Nam Á tiền sử và cội nguồn của văn hóa Việt Nam; văn hóa Việt Nam thời kỳ dựng nước; văn hóa Việt Nam những năm sau công nguyên (từ 179 - 938); văn hóa Đại Việt và văn hóa Việt Nam (văn hóa VN thời tự chủ từ 938 -1858); văn hóa Việt Nam từ 1850 – 1945; văn hóa Việt Nam từ 1945 đến nay;

*Không gian văn hóa Việt Nam:* Khái niệm không gian, thời gian văn hóa, vùng văn hóa và phân vùng văn hóa; đặc trưng cơ bản các vùng văn hóa Việt Nam; những biến đổi về văn hóa hiện nay ở các vùng văn hóa và công tác bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội.

**2.2. Các học phần tự chọn 2/8**

**17. QLHC Nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT 2 tín chỉ**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục - đào tạo, giúp người học nâng cao năng lực và cải tiến công tác quản lý hành chính Nhà nước trong nhà trường và trong hoạt động giáo dục.

Môn học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nhà nước, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, từ đó giúp người học ý thức được những chức trách, nhiệm vụ của mình trong quá trình xây dựng nền hành chính tối ưu góp phần nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục.

Môn học chú trọng đến việc hình thành các kỹ năng nhận thức và và vận dụng những kiến thức vào việc bồi dưỡng nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học... Các kỹ năng chủ yếu được hình thành thông qua các nội dung của môn học có sự lồng ghép của giảng viên.

**18. Tiếng Việt thực hành 2 tín chỉ**

Tiếng Việt thực hành dành cho sinh viên hệ cao đẳng, đại học sư phạm các ban không chuyên và hệ đại học ngoài sư phạm là học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết sơ giản về tiếng Việt (chính âm, chính tả; Các đơn vị ngôn ngữ: Từ, câu, đoạn văn, văn bản); Làm cho sinh viên nhận thức rõ những yêu cầu chung của việc sử dụng tiếng Việt. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua bộ môn này là: Kỹ năng nói (Chuẩn chính âm), kỹ năng viết (Chuẩn chính tả); Kỹ năng dùng từ, đặt câu; Kỹ năng viết đoạn văn và kỹ năng tạo lập các loại văn bản hành chính thông thường. Từ chỗ biết sử dụng tiếng Việt như thế nào là đạt yêu cầu đến chỗ biết phát hiện lỗi sai, phân tích lỗi và sửa lỗi sẽ dần hình thành trong người học ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn. Việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cũng góp phần làm cho người học thêm yêu ngôn ngữ của dân tộc, có ý thức rèn luyện việc sử dụng ngôn ngữ, lời nói phục vụ cho việc học tập, giao tiếp, công tác trong hiện tại và tương lai.

**29. Lịch sử văn minh thế giới 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành tựu và đặc điểm của mỹ thuật nguyên thủy, cổ đại, trung cổ, phục hưng, các trường phái, trào lưu mỹ thuật lớn và khuynh hướng sáng tác của các nước góp phần làm thay đổi diện mạo mỹ thuật thế giới. Giới thiệu những trung tâm mỹ thuật tiêu biểu của Châu Á: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, tạo điều kiện để sinh viên có cái nhìn tổng quan về mỹ thuật thế giới, đặc biệt là những thành tựu mỹ thuật tiêu biểu và nhằm phát huy khả năng tìm tòi, sáng tạo nghệ thuật và nghiên cứu khoa học của sinh viên.

**20. Lịch sử nghệ thuật 2 tín chỉ**

Phần "Lịch sử nghệ thuật" trình bày theo tiến trình lịch Mỹ thuật thế giới qua các thời đại. Nội dung chính bao gồm những vấn đề sau: (1) Nghệ thuật là gì và ngôn ngữ nghệ thuật, (2) Các chủ đề trong nghệ thuật, (3) Nghệ thuật Nguyên thuỷ, (4) Nghệ thuật Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, (5) nghệ thuật Byzance, (6) Nghệ thuật Trung cổ, Rôman và Gôtich, (7) Nghệ thật thời đại Phục Hưng, (8) Nghệ thuật thời đại Phục Hưng, (9) nghệ thuật Barốc và Rôccôcô, (10) Chủ nghĩa Tân cổ điển, Cổ điển, Chủ nghĩa Lãng mạn, Chủ nghĩa Hiện thực, (11) Chủ nghĩa Ấn tượng và các trào lưu nghệ thuật cuối thế kỷ XX. Trên cơ sở khái quát, phân tích, đánh giá thành tựu và những tư tưởng thẩm mỹ của các giai đoạn phát triển của Mỹ thuật, sinh viên có cái nhìn toàn diện về bức tranh nghệ thuật của thế giới trong dòng chảy của nghệ thuật.

**III. Khối kiến thức cơ sở ngành 17 tín chỉ**

**3.1. Các môn học bắt buộc 15 tín chỉ**

**21. Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam 3 tín chỉ**

Học phần Lịch sử Mỹ thuật Thế giới và Việt Nam giới thiệu một cách hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử Mỹ thuật phương Tây và phương Đông thông qua việc giới thiệu các trào lưu, xu hướng, trường phái nghệ thuật tiêu biểu, theo tiến trình lịch sử. Trong mỗi thời kỳ, mỗi trào lưu, xu hướng trường phái nghệ thuật đều được giới thiệu những vấn đề chính về đặc điểm, phong cách, quan niệm thẩm mỹ, phong cách, đặc điểm tạo hình, tình hình chính trị, kinh tế văn hóa xã hội, tôn giáo tác động ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển Mỹ thuật.

**22. Lý luận và phê bình mỹ thuật 2 tín chỉ**

Trên cơ sở khái quát về mỹ thuật và các lý thuyết liên quan trong nghiên cứu phê bình, đánh giá thành tựu và những tư tưởng thẩm mỹ của các giai đoạn phát triển của Mỹ thuật, sinh viên có cái nhìn toàn diện về bức tranh nghệ thuật của thế giới trong dòng chảy của nghệ thuật và hình thành kỹ năng biện luận, nhận định giá trị tác phẩm mỹ thuật, làm tin viết bài và cảm thụ tác phẩm nghệ thuật.

**23. Giải phẫu tạo hình 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về giải phẫu tạo hình. Nội dung học phần là các vấn đề cơ bản : Kiến thức chung về giải phẫu, tỷ lệ cơ thể và cấu trúc đầu người vơí tỷ lệ từng phần của cơ thể nam, cơ thể nữ trưởng thành và tỷ lệ cơ thể trẻ em. Những biến đổi mang tính quy luật của hệ xương, cơ. Đây là những kiến thức cơ sở, nền tảng giúp người học tiếp cận các môn học chuyên ngành và sáng tác Mỹ thuật. Môn học cũng rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát, phân tích, cảm thụ, đánh giá vẻ đẹp chuẩn mực của cơ thể con người. Trên cơ sở đó sinh viên có khả năng sáng tạo cái đẹp trong tác phẩm nghệ thuật.

**24. Luật xa gần 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sâu rộng về Luật xa gần, giải thích cơ chế của sự nhìn trong không gian ba chiều và những phương pháp biểu hiện không gian trên mặt phẳng theo quy luật nhìn của mắt: Bao gồm nguyên tắc của sự nhìn, các phép chiếu, các định nghĩa, khái niệm, phương pháp biểu hiện không gian trên mặt phẳng theo quy luật của thị giác, các yếu tố kết cấu của luật xa gần và cùng với vai trò của môn Luật trong học tập và sáng tác mỹ thuật. Giới thiệu một số hình thức vẽ phối cảnh theo đồ thức, vẽ phối cảnh trực tiếp và các bài tập ứng dụng thực hành. Sinh viên biết vận dụng kiến thức cơ bản vào học tập, giảng dạy môn mỹ thuật ở các cấp học trong hệ thống giáo dục Quốc dân và sáng tạo nghệ thuật.

**25. Mỹ thuật học 2 tín chỉ**

Học phần giới thiệu một cách hệ thống, khoa học những vấn đề cơ bản của nghệ thuật tạo hình. Thông qua việc trình bày và phân tích các vấn đề: (1) Khái quát chung về Mỹ thuật, (2) Đặc trưng ngôn ngữ nghệ thuật Hội hoạ, ngôn ngữ nghệ thuật Điêu khắc, ngôn ngữ nghệ thuật Đồ hoạ, (3) Khái quát lịch sử phát triển, kỹ thuật, đặc điểm của chất liệu: Lụa, Sơn dầu, Sơn mài, Màu nước, một số chất liệu truyền thống, hiện đại của nghệ thuật Điêu khắc, (4) Phương pháp phân tích và giới thiệu tác giả, tác phẩm nghệ thuật tạo hình, trong đó sinh viên được thực hành phân tích một số tác phẩm tiêu biểu, phân tích tranh thiếu nhi. Từ những kiến thức cơ bản trên, phát triển khả năng tư duy, sinh viên có thể vận dụng vào quá trình nhận thức, đánh giá và sáng tạo nghệ thuật.

**26. Tin học chuyên ngành 2 tín chỉ**

Phần lý thuyết cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Corel draw, Photoshop, nhiếp ảnh, viedeo, website. Phần thực hành cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng công cụ, hiệu ứng để tạo ra những hình ảnh cho việc thiết kế sản phẩm đồ hoạ. Sử dụng một vài loại máy ảnh và biết cách chỉnh sửa ảnh qua phần mềm Photoshop, biết vẽ và thiết kế hình ảnh qua corel draw, kết hợp được các phần mềm để thiết kế sản phẩm đồ hoạ ứng dụng trong cuộc sống và trong học tập cũng như sản phẩm phục vụ công tác giảng dạy sau này.

Môn học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về xúc cảm, ý tưởng tạo hình và cách thể hiện ý tưởng tạo hình trên trên mặt phẳng, đồng thời hiểu sơ lược về chất và chất liệu trong tạo hình. Đây là những kiến thức quan trọng để sinh viên nghiên cứu, học tập và sáng tạo nghệ thuật cũng như vận dụng vào giảng dạy sau này.

**27. Tiếng Anh chuyên ngành**

Nội dung môn học Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật gồm 6 chủ đề: 1: Art history (Lịch sử Mỹ thuật); 2: Elements of paintings (Các yếu tố tạo hình); 3: Cubism (Trường phái lập thể); 4: Painting techniques (Kỹ thuật vẽ tranh); 5: Art criticism (Phê bình nghệ thuật); 6: Artists and works (Họa sĩ và tác phẩm).

Các chủ đề không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành cơ bản nhất về Mỹ thuật mà còn giúp sinh viên mở rộng vốn từ tiếng Anh của mình. Qua từng bài học, sinh viên có thể nắm vững cấu tạo, cách sử dụng của cấu trúc bị động (passive voice), từ nối (linking word), mệnh đề chỉ kết quả (clauses of results), mệnh đề tương phản (clauses of concession and contrast) câu điều kiện loại 1 và loại 0 (first conditional and zero conditional). Về các kỹ năng nghe, nói (*listening and speaking)***:**  sinh viên có thể giao tiếp về các chủ đề liên quan đến lĩnh vực Mỹ thuật. Về kỹ năng đọc *(reading)*: có khả năng đọc lướt (skimming) để tìm nội dung chính, đọc chi tiết (scanning) để tìm thông tin cụ thể và làm bài tập theo các task như: Ghép từ với định nghĩa, xác định câu đúng sai, điền từ vào chỗ trống và trả lời các câu hỏi về nội dung bài đọc.Về kỹ năng viết *(writing):* phát triển kỹ năng viết về các chủ đề từ đơn giản đến phức tạp liên quan đến lĩnh vực Mỹ thuật.

**3.2. Các môn tự chọn 2/6 tín chỉ**

**28. Cơ sở tạo hình 2 tín chỉ**

Môn học đề cập những nội dung chủ yếu sau: Những kiến thức đại cương về cơ sở tạo hình và phạm vi của môn học, giải thích các khái niệm cơ bản và đặc điểm của các yếu tố cũng như nguyên lý tạo hình cơ bản. Các nhóm bài tập về những yếu tố cơ bản và nguyên tắc tạo hình trên mặt phẳng.

Môn học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về xúc cảm, ý tưởng tạo hình và cách thể hiện ý tưởng tạo hình trên trên mặt phẳng, đồng thời hiểu sơ lược về chất và chất liệu trong tạo hình. Đây là những kiến thức quan trọng để sinh viên nghiên cứu, học tập và sáng tạo nghệ thuật cũng như vận dụng vào giảng dạy sau này.

**29.Nghiên cứu mỹ thuật cổ 2 tín chỉ**

Khái quát chung về MT truyền thống (1), Khai thác các giá trị tạo hình của MT truyền thống Việt Nam, nhận diện được các đặc điêm của Mỹ thuật tryền thống(2), Phương pháp nghiên cứu trải nghiệm mỹ thuật truyền thống thông qua nghiên cứu di sản MT, thực tế làng nghề, trải nghiệm sáng tạo sản phẩm (3).

**30. Mỹ thuật đương đại 2 tín chỉ**

Học phần Mỹ thuật đương đại giới thiệu một cách hệ thống quá trình hình thành và phát triển Mỹ thuật đương đại phương Tây và phương Đông thông qua việc giới thiệu các xu hướng, trào lưu, trường phái nghệ thuật tiêu biểu, theo tiến trình lịch sử. Trong mỗi thời kỳ, mỗi trào lưu, xu hướng trường phái nghệ thuật đều được giới thiệu những vấn đề chính về đặc điểm, phong cách, quan niệm thẩm mỹ, đặc điểm tạo hình, tình hình chính trị, kinh tế văn hóa xã hội, tôn giáo tác động ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển Mỹ thuật hiện nay.

**IV. Khối kiến thức chuyên ngành 49 tín chỉ**

**4.1. Các môn học bắt buộc 41 tín chỉ**

**31. Hình họa 1 2 tín chỉ**

Phần lý thuyết cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của hình hoạ trong đào tạo Mỹ thuật nói chung và đào tạo Cử nhân Sư phạm nói riêng. Phần thực hành vẽnhóm bài Khối cơ bản, Khối cơ bản và dụng cụ gia đình và tĩnh vật nhằm rèn luyện kỹ năng quan sát, sắp xếp bố cục, dựng hình, tạo khối áp dụng Luật xa gần, Giải phẫu vào xây dựng bài vẽ đồng thời rèn luyện kỹ năng sử dụng chì, tẩy để diễn tả chất và không gian.

**32. Hình họa 2 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của hình hoạ tĩnh vật màu trong đào tạo Mỹ thuật nói chung và đào tạo Cử nhân Sư phạm nói riêng. Phần thực hành vẽnhóm tượng xương đầu, tượng phạt mảng, tượng lột da… nhằm rèn luyện kỹ năng quan sát, sắp xếp bố cục, dựng hình, tạo khối áp dụng Luật xa gần, Giải phẫu vào xây dựng bài vẽ đồng thời rèn luyện kỹ năng sử dụng chì, tẩy để diễn tả chất và không gian.

**33. Hình họa 3 2 tín chỉ**

Tích hợp và vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện vẽ bài hình hoạ tượng chân dung, chân dung người chất liệu chì và chân dung người chất liệu bột màu. Nhằm dần hoàn thiện khả năng nắm bắt từ khái quát đến cụ thể bức chân dung người, thực hiện tốt từng bước khi triển khai một bài tập nghiên cứu hình hoạ như bố cục, xây dựng hình, phân tích nguồn sáng, ánh sáng...Rèn luyện kỹ năng sử dụng chất liệu chì, bột màu để diễn tả cấu trúc, không gian, đáp ứng các yếu tố thẩm mỹ về đường nét, hình, mảng, đậm nhạt...

**34. Hình họa 4 2 tín chỉ**

Vận dụng các kiến thức đã học như Ký hoạ, Luật xa gần, Giải phẫu để thực hiện vẽ bài hình hoạ mẫu người thật bằng chất liệu chì, than, bột màu và sơn dầu. Hoàn thiện khả năng nắm bắt khái quát và cụ thể hình dáng mẫu, thực hiện tốt từng bước khi triển khai một bài tập nghiên cứu như bố cục, xây dựng hình, phân tích nguồn sáng, ánh sáng...

Rèn luyện kỹ năng sử dụng chất liệu sơn dầu để diễn tả cấu trúc, không gian, chất cảm đáp ứng các yếu tố thẩm mỹ về đường nét, hình, mảng, đậm nhạt...Đặc biệt môn học trang bị tư duy cho sinh viên về tính thẩm mỹ thông qua cấu trúc cơ thể con người, nhằm tiến tới hoàn thiện kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên Sư phạm Mỹ thuật.

**35. Hình họa 5 2 tín chỉ**

Môn học bao gồm phần lý thuyết về hình họa toàn thân người với chất liệu than, sơn dầu. Phần thực hành vẽ toàn thân người chất liệu than, sơn dầu. Trang bị cho sinh viên kiến thức để tiếp tục nghiên cứu mẫu người toàn thân nam, nữ khoả thân với chất liệu than, sơn dầu. Nghiên cứu sâu cơ thể con người, với nhiều dáng khác nhau và các chiều hướng ánh sáng thay đổi. Từ đó, sinh viên diễn tả đặc điểm, cấu trúc, hình khối, tình cảm... của người mẫu. Cảm nhận tốt sự thay đổi, chuyển biến và ảnh hưởng của màu sắc trên cơ thể người, phát triển tư duy cho sinh viên về tính thẩm mỹ thông qua cấu trúc cơ thể, nhằm tiến tới hoàn thiện kỹ năng sử dụng chất liệu than, sơn dầu và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên Sư phạm Mỹ thuật.

**36. Hình họa 6 2 tín chỉ**

chức năng của hình họa 6 trong môn học hình họa được đào tạo mỹ thuật nói chung và đào tạo Cử nhân sư phạm nói riêng. Hình họa 6 còn là môn thực hành rèn luyện cho sinh viên kĩ năng, kĩ thuật vẽ than trên giấy làm cơ sở cho việc học tập một số môn chuyên ngành khác của mỹ thuật như ký họa, trang trí, bố cục…. Môn học trang bị cho sinh viên các phương pháp tư duy hình tượng, cách nhìn, cách dựng hình, khối và diễn tả chất cũng như diễn tả không gian. Với mức độ nghiên cứu từ đơn giản tới phức tạp từ đó sẽ giúp sinh viên hình thành những kỹ năng cơ bản về thực hành vẽ hình họa để giải quyết tốt những học phần tiếp theo. Ngoài ra môn học còn trang bị những kiến thức giúp sinh viên so sánh, đánh giá giữa bài thực hành với các tiêu chí của bộ môn.

**37. Hình họa 7 3 tín chỉ**

Môn học bao gồm phần lý thuyết về hình họa than, sơn dầu toàn thân người mẫu đơn, mẫu đôi. Phần thực hành vẽ toàn thân người mẫu thật bằng chất liệu than, sơn dầu. Trang bị cho sinh viên kiến thức để tiếp tục nghiên cứu mẫu người toàn thân nam, nữ khoả thân với chất liệu than, sơn dầu. Nghiên cứu sâu cơ thể con người, với nhiều dáng khác nhau và các chiều hướng ánh sáng thay đổi. Từ đó, sinh viên diễn tả đặc điểm, cấu trúc, hình khối, tình cảm... của người mẫu. Cảm nhận tốt sự thay đổi, chuyển biến và ảnh hưởng của màu sắc trên cơ thể người, phát triển tư duy cho sinh viên về tính thẩm mỹ thông qua cấu trúc cơ thể, nhằm tiến tới hoàn thiện kỹ năng sử dụng chất liệu sơn dầu và thái độ nghề nghiệp cho sinh viên Sư phạm Mỹ thuật.

**38. Trang trí cơ bản 1 2 tín chỉ**

Bao gồm: Phần lí thuyết chung về Trang trí cung cấp kiến thức cơ bản như khái niệm, các thuật ngữ, nguyên lý thị giác của cơ sở tạo hình, tìm hiểu ngôn ngữ tạo hình trong Trang trí. Nghiên cứu vẻ đẹp thiên nhiên, nghiên cứu nghệ thuật vốn cổ dân tộc. Phần thực hành bao gồm các bài tập trang trí trên mặt phẳng. Người học được làm quen với các hình thức trang trí hay vận dụng ngôn ngữ tạo hình như: Yếu tố mảng, nét, màu sắc, nhịp điệu, chất cảm, tĩnh động. Bài tập thực hành nghiên cứu thiên nhiên và vốn cổ dân tộc, Sáng tạo họa tiết và nghiên cứu bố cục hoạ tiết. Thông qua các bài học thực hành giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng trang trí bằng chất liệu chì, màu nước, bột màu, hình thành khả năng xây dựng và bố cục hoạ tiết.

**39. Trang trí cơ bản 2 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các nguyên tắc trang trí cơ bản, lý thuyết về đặc điểm trang trí hình cơ bản, trang trí đường diềm, trang trí nền và vận dụng trang trí trên sản phẩm. Phần thực hành giúp sinh viên xây dựng khả năng bố cục hoạ tiết trên những khuôn khổ khác nhau, và vận dụng vào trang trí các sản phẩm. Rèn luyện kĩ năng trang trí với chất liệu bột màu.

**40. Trang trí ứng dụng 2 tín chỉ**

Học phần gồm các bài tập mang tính chất ứng dụng các kiến thức cơ bản của Trang trí vận dụng vào cuộc sống như: Trổ giấy, Trang trí bìa sách và minh họa, Tranh Áp phích và Tranh tường. Với bài tập thực hành Trổ giấy, cung cấp cho người học một cách có hệ thống những kiến thức về tạo hình bằng ngôn ngữ Trang trí trên chất liệu giấy. Thông qua đó, người học được rèn các kĩ năng sáng tạo trên chất liệu giấy. Với hai bài tập ứng dụng các yếu tố trang trí Đồ họa là Trang trí bìa, minh họa sách và Tranh Áp phích, người học được vận dụng các kiến thức cơ bản của Trang trí vào thực tế cuộc sống. Bài thi học phần Tranh tường vận dụng nghệ thuật Trang trí trong kiến trúc thông qua thể loại tranh hoành tráng. Qua đó giúp người học hiểu rõ vai trò của Trang trí ứng dụng trong đời sống và trong học tập Mỹ thuật. Rèn kĩ năng tạo hình trên các chất liệu nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu, sáng tác và hoạt động ngoại khóa chuyên môn Mỹ thuật của người học trong nhà trường phổ thông.

**41. Nghệ thuật thiết kế 2 tín chỉ**

Học phần này nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, quá trình hình thành, phát triển, vai trò và tác dụng về thiết kế trong mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội. Từ những kiến thức đó người học thực hành sáng tạo thiết kế một sản phẩm mang tính Mỹ thuật ứng dụng. Hệ thống các bài tập ứng dụng có tính sáng tạo, bước đầu vận dụng và nâng cao khả năng sáng tác tổng hợp những kiến thức đã học nói chung, những kiến thức về Mỹ thuật tạo hình, Mỹ thuật ứng dụng được thực hành trong các bài tập: Nghệ thuật tạo hình đồ chơi, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế logo, Thiết kế lịch Tết. Sau khi học xong học phần Nghệ thuật thiết kế, người học hiểu được một cách khái quát về giá trị nghệ thuật, tính thẩm mỹ trong từng sản phẩm sáng tạo, đồng thời định hướng cho người học một thị hiếu thẩm mỹ mang tính nghệ thuật nhưng cũng phù hợp với cuộc sống, xã hội và thị hiếu đại chúng.

**42. Bố cục cơ bản 2 tín chỉ**

Phần lý thuyết, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Bố cục như: Khái niệm, vai trò của bố cục trong học tập, sáng tác Hội hoạ và trong cuộc sống, các thể loại tranh bố cục, ngôn ngữ tạo hình trong tranh bố cục, các hình thức bố cục tranh, chất liệu thể hiện tranh bố cục. Học phần tích hợp và vận dụng các kiến thức đã học như ký hoạ, luật xa gần, hình họa, giải phẫu… để thực hiện các bài tập thực hành. Bước đầu thực hiện triển khai các bài tập nghiên cứu bố cục cơ bản, xây dựng hình mảng, đường nét, đậm nhạt, màu sắc. Rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ tạo hình, chất liệu bột màu trên khuôn khổ bài tập bố cục với các thể loại khác nhau. Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức nền tảng về bố cục và phát huy khả năng tư duy sáng tạo cho những học phần bố cục chất liệu đạt hiệu quả nghệ thuật, phục vụ hoạt động sáng tác mang tính chuyên môn sâu.

**42. Bố cục chất liệu Sơn dầu 1 2 tín chỉ**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức bố cục tranh và kỹ thuật cơ bản của chất liệu sơn dầu. Có kĩ năng thể hiện chất liệu Sơn dầu. Giới thiệu khái quát về chất liệu, phương pháp và kĩ thuật vẽ Sơn dầu. Thực hiện qua các bài tập từ dễ đến khó như: Tranh tĩnh vật, Tranh phong cảnh, Tranh chân dung và Tranh bố cục sinh hoạt.

**44. Bố cục chất liệu Lụa 1 2 tín chỉ**

Học phần Bố cục chất liệu Lụa 1 nhằm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức, kĩ năng về một thể loại tranh chất liệu mang tính sáng tác đáp ứng cho việc dạy học và các hoạt động Mỹ thuật ở trong và ngoài nhà trường. Với hệ thống bài tập: Tranh lụa tĩnh vật, tranh lụa phong cảnh, tranh lụa chân dung, tranh lụa bố cục sinh hoạt. Qua đó giúp người học hiểu rõ vai trò của tranh bố cục chất liệu lụa trong đời sống và biết vận dụng những kiến thức tổng hợp của chất liệu lụa mang đậm tính truyền thống của nghệ thuật dân tộc trong học tập Mỹ thuật. Sinh viên được hướng dẫn thực hiện theo yêu cầu các bài tập thực hành. Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ được phát huy khả năng tư duy sáng tạo, có thể đạt được hiệu quả nghệ thuật có giá trị, phục vụ hoạt động ngoại khóa chuyên môn trong nhà trường.

**45. Bố cục chất liệu Khắc gỗ 2 tín chỉ**

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản của chất liệu tranh Khắc gỗ trong nghệ thuật Đồ họa. Qua đó sinh viên nắm được cách sử dụng chất liệu và kỹ thuật thể hiện chất liệu tranh khắc gỗ vào các bài tập cơ bản, bài tập sáng tác và thể hiện tác phẩm.

Những kiến thức về tranh Khắc gỗ; khai thác và sử dụng tài liệu thực tế với chất liệu và kỹ thuật tranh Khắc gỗ; xây dựng bố cục theo chủ đề của bài học tập và sáng tác.

**46. Bố cục chất liệu Sơn mài 1 2 tín chỉ**

Học phần Bố cục chất liệu Sơn mài 1 nhằm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức, kỹ thuật cơ bản của chất liệu Sơn mài. Nội dung học phần gồm 2 chương. Chương 1: Nghề Sơn truyền thống, giới thiệu về cây sơn, sự hình thành và phát triển nghề sơn, ở một số nước châu Á và Đông Nam Á; Giới thiệu một số sản phẩm của nghề sơn và các làng nghề Sơn mài truyền thống. Cung cấp thông tin về các dụng cụ, vật liệu và một số kỹ thuật của nghề Sơn ta truyền thống. Chương 2: Tranh Sơn mài Việt Nam, giới thiệu về sự hình thành và phát triển của tranh Sơn mài Việt Nam, đặc điểm và tính chất của tranh Sơn mài, các thể loại tranh Sơn mài và phương pháp sáng tác tranh Sơn mài. Cuối mỗi chương có các bài tập thực hành, thể nghiệm sáng tác với chất liệu Sơn mài. Học phần Bố cục chất liệu Sơn mài, sinh viên có được những kiến thức, kĩ năng và có thể sáng tác được tranh Sơn mài. Qua đó sinh viên sẽ yêu quí và trân trọng một chất liệu hội họa truyền thống và đậm bản sắc dân tộc.

**47. Bố cục chất liệu tự chọn 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghệ thuật xây dựng một bố cục tranh thông qua việc phân tích các hình thức bố cục. Sinh viên sẽ thể nghiệm, tìm tòi về chất liệu tự chọn qua các bài tập thực hành: Tranh tĩnh vật, tranh phong cảnh, tranh chân dung và tranh bố cục sinh hoạt. Trên cơ sở những kiến thức, kỹ thuật đã được học từ các chất liệu Sơn dầu 1, Sơn mài 1, Lụa 1, Khắc gỗ, người học sẽ chọn một chất liệu phù hợp với năng lực, khả năng của mình và đánh giá của giảng viên để tiến hành nghiên cứu sâu hơn.

**48. Điêu khắc 2 tín chỉ**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của Điêu khắc trong đào tạo Mỹ thuật nói chung và đào tạo Cử nhân Sư phạm nói riêng. Phần thực hành rèn luyện cho sinh viên kĩ năng nặn nghiên cứu và sáng tác làm cơ sở cho việc học tập một số môn chuyên ngành khác của mỹ thuật như Hình hoạ, Ký hoạ, Trang trí…. Trang bị cho sinh viên các phương pháp tư duy hình tượng, cách đo, dọi, cách dựng hình, khối trong không gian ba chiều.

**49. Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D 2 tín chỉ**

Cung cấp cho người học kiến thức về Nghệ thuật tạo hình không gian 2D/ 3D trên chất liệu đất sét/ đất màu, giây thép, giấy bồi để vận dụng vào sáng tạo, tạo hình 2D/ 3D, đáp ứng nội dung dạy học trong chương trình phổ thông mới và các hoạt động Mỹ thuật trong và ngoài nhà trường. Thông qua môn học người học hiểu được các yếu tố tạo hình không gian 2D/ 3D, khả năng biểu đạt đặc trưng của Nghệ thuật tạo hình không gian 2D/ 3D và phương pháp thực hành trên các bài tập: Tạo hình với kỹ thuật khắc, đắp nổi; Tạo hình với dây thép; Kỹ thuật bồi giấy tạo khối; Tạo hình sản phẩm 3D theo chủ đề. Giúp người học hiểu rõ vai trò của tạo hình không gian 2D/ 3D trong dạy học mỹ thuật và biết khai thác vận dụng những kiến thức từ Học phần Điêu khắc và nghệ thuật truyền thống trong bài thực hành 2D/3D. Qua đó người học nắm được các vấn đề chung về Nghệ thuật tạo hình không gian 2D/ 3D để vận dụng được vào quá trình dạy – học – kiểm tra và đánh giá sau này.

**50. Ký họa 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên kiến thức về bài ký để có kỹ năng hơn nữa trong các bài tập thực tế chuyên môn. Tín chỉ ký họa giúp người học, nghiên cứu sâu về cấu trúc hình khối để thực hiện vào bài thực tế chuyên môn, có tính chủ động và sáng tạo. Có khả năng nhìn nhận tốt về đường nét, hình dáng của con người, cảnh vật thiên nhiên. Với những phương pháp vẽ ký họa sâu, ký họa nhanh của từng kỹ thuật chất liệu vẽ.

**4.2. Các học phần tự chọn 8/14 tín chỉ**

**51. Chất liệu màu nước 2 tín chỉ**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống những kiến thức, kỹ thuật cơ bản của chất liệu màu nước: Khái niệm, nguồn gốc; Vai trò của chất liệu với học tập và sáng tác; ngôn ngữ tạo hình trong tranh màu nước; Một số thuật ngữ thường dùng trong tranh màu nước. Sinh viên sẽ thực hành vẽ tranh màu nước với các bài: Tranh tĩnh vật, tranh phong cảnh, tranh chân dung và vẽ người toàn thân.

Qua môn học này sinh viên sẽ cã ph­¬ng ph¸p, kÜ thuËt và kÜ n¨ng thÓ hiÖn chÊt liÖu màu nước.

**52. In độc bản 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về bài tranh In độc bản, với kỹ thuật xử lý chất liệu, kỹ thuật in tay, mang lại hiệu quả thẩm mỹ cao. Có khả năng nhìn nhận tốt về bố cục, đường nét, màu sắc trong tranh in độc bản, có chủ động sáng tạo trong bài tập sáng tác. Có kỹ năng sử dụng chất liệu thuốc nước, Acrylic, mực in, trên bản in … Thông qua nhóm bài tập để giới thiệu chất liệu tranh In độc bản với phương pháp và kĩ thuật xử lý chất liệu và bố cục hình, kỹ thuật in.

**53. Mỹ thuật sân khấu biểu diễn 2 tín chỉ**

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những khái niệm, quá trình hình thành, phát triển, vai trò và tầm quan trọng của thiết kế trong lĩnh vực thiết kế Mỹ thuật thời trang và sân khấu. Từ những kiến thức đó người học sáng tạo thiết kế ra những sản phẩm mang đậm tính dân tộc, hiện đại và mang tính ứng dụng cao. Nội dung trong học phần này gồm hệ thống các bài tập sáng tác mang tính sáng tạo cụ thể, có khả năng tổng hợp những kiến thức về Mỹ thuật mở rộng, được thực hành trong các bài tập: Thiết kế trang phục, Thiết kế phụ kiện thời trang, Thiết kế nhân vật và Thiết kế sân khấu. Sau khi học xong học phần Mỹ thuật sân khấu biểu diễn, người học được trang bị thêm những kiến thức về thiết kế về thời trang chú trọng đến tính thẩm mỹ và nghệ thuật trong từng sản phẩm sáng tạo. Đồng thời định hướng cho sinh viên cảm nhận thẩm mỹ, nghệ thuật đúng đắn phù hợp với cuộc sống và thị hiếu chung của xã hội.

Bài thi kết thúc học phần được vận dụng tổng hợp các kiến thức Thiết kế sân khấu theo chủ đề dưới hình thức thể hiện mô hình bằng các chất liệu.

**54. Tạo hình khối và không gian 2 tín chỉ**

Cung cấp cho người học kiến thức về Nghệ thuật tạo hình không gian trên chất liệu để vận dụng vào sáng tạo, đáp ứng nội dung dạy học trong chương trình phổ thông mới và các hoạt động Mỹ thuật trong và ngoài nhà trường. Thông qua môn học người học hiểu được các yếu tố tạo hình không gian, khả năng biểu đạt đặc trưng của Nghệ thuật tạo hình không gian và phương pháp thực hành trên các bài tập để vận dụng được vào quá trình dạy – học – kiểm tra và đánh giá sau này.

**55. Nghệ thuật trang trí kiến trúc 2 tín chỉ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức về tính chất đặc điểm nghệ thuật trang trí Kiến trúc Việt và kĩ năng về trang trí để vận dụng vào các bài thực hành về tính chất đặc điểm nghệ thuật trang trí Kiến trúc Việt. Qua đó giúp người học hiểu được khái niệm, tính chất đặc điểm nghệ thuật trang trí Kiến trúc nói chung và tính chất đặc điểm nghệ thuật trang trí Kiến trúc Việt nói riêng

. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng nghiên cứu, sáng tác và làm đồ dùng dạy học về không gian và nghệ thuật trang trí Kiến trúc Việt phục vụ hoạt động ngoại khóa chuyên môn trong nhà trường phổ thông.

**56. Nghiên cứu tác phẩm của các danh họa 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp, hướng dẫn cho sinh viên cách hệ thống hóa những kiến thức và kĩ thuật, phong cách của một số họa sĩ tiêu biểu về Sơn dầu. Nội dung học phần này gåm hệ thống c¸c bµi chép để nghiên cứu về kĩ thuật của các họa sĩ qua một số tác phẩm tiêu biểu. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể hiểu được một cách khái quát về vị trí, vai trò của kĩ thuật Sơn dầu thông qua sáng tác của các họa sĩ có kĩ thuật đỉnh cao trong nền Nghệ thuật Tạo hình trên thế giới. Nâng cao khả năng thưởng thức hiểu biết khi xem tranh và nắm được tính độc đáo, tính thẩm mỹ, tính khoa học của chất liệu. Từ những kiến thức đó, giáo dục cho sinh viên cách nhìn có tính chuyên sâu nghiên cứu trong việc xây dựng tác phẩm mang tính hàn lâm chuyên nghiệp.

**57. Chất liệu tổng hợp 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên cách hệ thống hóa những kiến thức về nghệ thuật tạo hình, kĩ năng thể hiện các chất liệu như: Bột màu, màu nước, acrylic, khắc gỗ, sơn dầu, sơn mài, điêu khắc... Trên cơ sở những kiến thức sinh viên đã được trang bị để thể hiện được vai trò và tác dụng của từng chất liệu. Từ những cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối liên hệ giữa các chất liệu để kết hợp chúng trong một tác phẩm mang tính ổn định thống nhất, phù hợp và thể hiện được ý tưởng sáng tạo. Nội dung học phần này gồm hệ thống các bài tập bước đầu ứng dụng và nâng cao khả năng sáng tác tổng hợp những kiến thức đã học nói chung, những kiến thức xây dựng bố cục tranh, kiến thức về kỹ thuật, đặc điểm của chất liệu nói riêng để thực hành trong các bài tập: Tranh tĩnh vật, Tranh đề tài, Tạo hình 3D và sáng tạo 3D theo chủ đề. Sau khi học xong học phần Bố cục chất liệu tổng hợp, sinh viên có thể hiểu được một cách khái quát về vị trí, vai trò của chất liệu tổng hợp với việc sáng tác tranh, sáng tác nghệ thuật mang tính độc đáo và phát huy tính thẩm mỹ của chất liệu. Từ những kiến thức đó, giáo dục cho sinh viên cách nhìn có tính khái quát, tổng thể trong việc kết nối từ ý tưởng đến chất liệu thể hiện trong học tập và sáng tác Mỹ thuật.

**V. Khối kiến thức NVSP 17 tín chỉ**

**5.1. Các học phần bắt buộc 15 tín chỉ**

**58. Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 3 tín chỉ**

Học phần gồm 2 chương, tròn đó: Chương 1 đề cập đến khái quát chung về dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông, bao gồm các nội dung chủ yếu: (1) Mục tiêu, vai trò của dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông; (2) Khái quát về dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông qua một số giai đoạn ; (3) Dạy học Mỹ thuật theo tiếp cận năng lực học sinh; (4) Đặc trưng và nguyên tắc dạy học Mỹ thuật theo hướng phát triển năng lực học sinh; (5) Đặc điểm tâm lý và khả năng tạo hình của học sinh TH, THCS và THPT; Chương 2, nội dung chú trọng giới thiệu các phương pháp và kỹ thuật dạy học, gồm các nội dung chủ yếu: (1) Phương pháp dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông; (2) Phương pháp dạy và học tích cực theo tiếp cận năng lực trong dạy học mỹ thuật (3) Một số kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Mỹ thuật (4) Vận dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học trong dạy học Mỹ thuật - Dạy học vi mô. Thực hành phương pháp và kỹ thuật dạy – học tích cực vào nội dung chương trình giáo dục phổ thông. Như vậy chương trình đã đi từ khái quát đến cụ thể, sinh viên có thể tiếp cận từ những vấn đề chung đến những vấn đề cụ thể liên quan đến mục tiêu của môn học, đáp ứng được nhu cầu giáo dục thẩm mỹ trong hệ thống giáo dục Quốc dân.

**59. Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2 2 tín chỉ**

Học phần gồm 2 chương, trong đó nội dung chương 1 đề cập đến những vấn đề liên quan trực tiếp đến thực hành tổ chức dạy học và chú trọng hướng dẫn cách lập kế hoạch dạy học, gồm: (1) Phương tiện dạy học và hình thức tổ chức trong dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông; (2) Kiểm tra đánh giá kết quả trong học tập Mỹ thuật của học sinh theo tiếp cận năng lực; (3) Phương pháp lập và đánh giá KHBH trong dạy học Mỹ thuật theo tiếp cận năng lực; (4) Phương pháp lập, đánh giá KHBH trong dạy học nội dung Mỹ thuật tạo hình; (5) Phương pháp lập, đánh giá KHBH trong dạy học nội dung Mỹ thuật ứng dụng.

Nội dung chương 2 chủ yếu tập trung hướng dẫn sinh viên cách tổ chức thực hành và đánh giá dạy học nội dung Mỹ thuật tạo hình và Mỹ thuật ứng dụng ở cấp Tiểu học, THCS và THPT; đồng thời đưa ra cách thức tổ chức hoạt động ngoại khoá môn Mỹ thuật ở trường phổ thông

Như vậy chương trình đề cập những vấn đề chung, có tính chi phối quá trình tổ chức hoạt động dạy học mỹ thuật, từ đó được cụ thể hóa thông qua các hoạt động rèn luyện, phát triển kỹ năng dạy học, tạo tiền đề cho sinh viên vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã hình thành ở Học phần PPDHMT 1, cũng như vận dụng kiến thức, kỹ năng của các môn học/học phần khác trong chương trình đào tạo, đáp ứng mục tiêu của môn học cũng như góp phần đáp ứng mục tiêu đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật của Nhà trường.

**60. Tâm lý học 3 tín chỉ**

Học phần Tâm lý học gồm 2 phần:

Phần 1: Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về các hiện tượng tâm lý, giúp người học hiểu được bản chất hiện tượng tâm lý người; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; các quá trình hoạt động nhận thức, trí nhớ, ngôn ngữ; Nhân cách và các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách.

Phần 2: Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: lý luận chung về sự phát triển tâm lý trẻ em; điều kiện phát triển và những đặc điểm tâm lý cơ bản lứa tuổi mầm non, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở (thiếu niên); những vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, của tâm lý học giáo dục đạo đức, cơ sở tâm lý học của quản lý lớp học và các kỹ thuật hỗ trợ tâm lý học đường.

**61. Giáo dục học 4 tín chỉ**

2. Giáo dục học

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung, khái quát và cơ bản nhất về Giáo dục học: giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt, các khái niệm cơ bản của Giáo dục học, các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; chức năng xã hội và định hướng phát triển giáo dục thế kỷ XXI; giáo dục và sự phát triển cá nhân; mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam.

Cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận dạy học và giáo dục.

Cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục và công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông.

Hình thành cho sinh viên những quan điểm, niềm tin, động cơ, thái độ, hành vi, thói quen phù hợp với chuẩn mực xã hội; thiết kế được kế hoạch dạy học/ giáo dục để đạt được những kết quả tối ưu trong những điều kiện xã hội nhất định

**62. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3 tín chỉ**

Học phần chỉ ra nội dung, cách thức tổ chức rèn luyện các kỹ năng chung cho sinh viên sư phạm nghệ thuật nhằm góp phần hình thành và hoàn thiện năng lực sư phạm cho sinh viên. Đồng thời cung cấp cho sinh viên quy trình và cách thức hình thành một số kỹ năng có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sư phạm, đối với cuộc sống như: Tác phong văn hóa sư phạm; Kỹ năng viết và trình bày bảng; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng giao tiếp sư phạm; Kỹ năng quản lí lớp học và tổ chức các hoạt đồng giáo dục; Kỹ năng kiểm tra, đánh giá trong giáo dục.

**5.2. Các học phần tự chọn 2/4 tín chỉ**

**63. Trải nghiệm hoạt động mỹ thuật 2 tín chỉ**

Học phần giới thiệu cho sinh viên một số vấn đề chung về hoạt động mỹ thuật trong đời sống xã hội; chương trình giáo dục 2018 và hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp; đồng thời chỉ rõ vị trí, vai trò, nội dung và hình thức của trải nghiệm hoạt động mỹ thuật ở trường phổ thông trong giáo dục phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; học phần cung cấp kiến thức cơ bản về đặc trưng, nguyên tắc, vai trò của tổ chức trải nghiệm hoạt động mỹ thuật. Học phần đưa ra mô hình chủ yếu của trải nghiệm hoạt động mỹ thuật; giới thiệu cho sinh viên về phương pháp và quy trình cũng như các yêu cầu cơ bản khi tổ chức thực hiện trải nghiệm hoạt động mỹ thuật ở các cấp học: Tiểu học, THCS, THPT phù hợp với điều kiện thực tế ở trường phổ thông. Trên cơ sở đó, học phần cũng đưa ra những tiêu chí đánh giá kết quả của hoạt động.

**64. Tâm lý học nghệ thuật 2 tín chỉ**

Học phần Tâm lý học Nghệ thuật cung cấp cho sinh viên góc nhìn của Tâm lý học về nghệ thuật, đồng thời giúp sinh viên tiếp cận được với các xu hướng Tâm lý học trong nghiên cứu nghệ thuật.

Học phần Tâm lý học Nghệ thuật giúp sinh viên hiểu được những yếu tố tâm lý cơ bản trong sáng tạo nghệ thuật.

Học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm và các phẩm chất của nhân cách sáng tạo của người nghệ sỹ cũng như các giải pháp phát triển năng lực sáng tạo.

**VI. Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp 22 tín chỉ**

**6.1. Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp 12 tín chỉ**

**65. Thực tế chuyên môn 1 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên kiến thức về bài thực tế chuyên môn để có kỹ năng hơn nữa trong các bài tập sáng tác. Tín chỉ ký họa giúp người học, nghiên cứu sâu về cấu trúc hình khối để thực hiện vào bài thực tế chuyên môn, có tính chủ động và sáng tạo. Có khả năng nhìn nhận tốt về đường nét, hình dáng của con người, cảnh vật thiên nhiên. Với những phương pháp vẽ ký họa sâu, ký họa nhanh của từng kỹ thuật chất liệu vẽ.

**66. Thực tế chuyên môn 2 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên kiến thức về bài thực tế chuyên môn để có kỹ năng hơn nữa trong các bài tập sáng tác. Giới thiệu về phương pháp và chất liệu vẽ ký họa. Những phương pháp vẽ ký họa với các chất liệu vẽ ký họa - mang tính khoa học và thực tiễn. Các nhóm bài gồm: Ký họa chân dung đen trắng, chân dung màu - Ký họa phong cảnh đen trắng, phong cảnh màu – Ký họa dáng người, nhóm người (đen trắng và điểm màu).

**67. Thực tế chuyên môn 3 2 tín chỉ**

Trang bị cho sinh viên kiến thức về bài thực tế chuyên môn để có kỹ năng hơn nữa trong các bài tập sáng tác. Giới thiệu về phương pháp và chất liệu vẽ ký họa. Những phương pháp vẽ ký họa với các chất liệu vẽ ký họa - mang tính khoa học và thực tiễn. Các nhóm bài gồm: Ký họa chân dung đen trắng, chân dung màu - ký họa phong cảnh đen trắng, phong cảnh màu – Ký họa dáng người, nhóm người (đen trắng và điểm màu)

**68. Thực tập sư phạm 1 2 tín chỉ**

**69. Thực tập sư phạm 2 4 tín chỉ**

**6.2. Khối kiến thức tốt nghiệp 10 tín chỉ**

**70. Sáng tác Mỹ thuật (SPMT) 5 tín chỉ**

**71. Khóa luận/Hoạt động SPMT tổng hợp 5 tín chỉ**

**Dự kiến tiến trình đào tạo toàn khóa theo học kỳ:**

| **Số**  **TT** | **Mã số** | **Môn học** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I** | **M1** | **Khối kiến thức chung** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **POL2009** | Triết học Mác- Lênin | 3 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **POL2010** | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
|  | **POL2011** | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
|  | **POL2003** | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
|  | **POL2012** | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  |  | **\*** |  |  |  |
|  | **POL2007** | Pháp luật đại cương | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 7 | **INF2001** | Tin học cơ bản | 2 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | **CFL2001** | Tiếng Anh 1 | 4 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | **CFL2002** | Tiếng Anh 2 | 3 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 10 | **PPE2010** | Giáo dục thể chất 1 | 0 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | **PPE2011** | Giáo dục thể chất 2 | 0 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 12 | **GDQP** | Giáo dục quốc phòng | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **M2** | **Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành** | **11** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1*** |  | ***Các môn học bắt buộc*** | **9** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | **PPE2008** | Phương pháp  nghiên cứu khoa học | 2 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 14 | **FAE2072** | Mỹ học | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 15 | **FAE2092** | Đại cương các loại hình nghệ thuật | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 16 | **CLM2001** | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 |  | **\*** |  |  |  |  |  |  |
| ***II.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | **2/8** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | **PPE2003** | Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | **CFL2008** | Tiếng Việt thực hành | 2 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | **CLM2004** | Lịch sử văn minh thế giới | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | **FAE2076** | Lịch sử nghệ thuật | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **M3** | **Khối kiến thức cơ sở ngành** | **17** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các môn học bắt buộc*** | **15** |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 21 | **FAE2093** | Lịch sử Mỹ thuật  thế giới và Việt Nam | 3 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 22 | **FAE2086** | Lý luận và  phê bình mỹ thuật | 2 |  |  |  |  |  | \* |  |  |
| 23 | **FAE2077** | Giải phẫu tạo hình | 2 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 24 | **FAE2078** | Luật xa gần | 2 | **\*** |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | **FAE2096** | Mỹ thuật học | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| 26 | **FAE2073** | Tin học chuyên ngành | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 27 | **CFL2003** | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| ***III.2*** |  | ***Các môn tự chọn*** | **2/6** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | **FAE2056** | Cơ sở tạo hình | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 29 | **FAE2058** | Nghiên cứu mỹ thuật cổ | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | **FAE2057** | Mỹ thuật đương đại | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **M4** | **Khối kiến thức**  **chuyên ngành** | **49** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các môn học bắt buộc*** | **41** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | **FAE2047** | Hình họa 1 | 2 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | **FAE2048** | Hình họa 2 | 2 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 33 | **FAE2049** | Hình họa 3 | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 34 | **FAE2050** | Hình họa 4 | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| 35 | **FAE2001** | Hình họa 5 | 2 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 36 | **FAE2002** | Hình họa 6 | 2 |  |  |  |  |  | \* |  |  |
| 37 | **FAE2003** | Hình họa 7 | 3 |  |  |  |  |  |  | \* |  |
| 38 | **FAE2051** | Trang trí cơ bản 1 | 2 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | **FAE2052** | Trang trí cơ bản 2 | 2 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 40 | **FAE2088** | Trang trí ứng dụng | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 41 | **FAE2018** | Nghệ thuật thiết kế | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| 42 | **FAE2053** | Bố cục cơ bản | 2 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | **FAE2006** | Bố cục chất liệu Sơn dầu 1 | 2 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 44 | **FAE2007** | Bố cục chất liệu Lụa 1 | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| 45 | **FAE2008** | Bố cục chất liệu Khắc gỗ | 2 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 46 | **FAE2009** | Bố cục chất liệu Sơn mài | 2 |  |  |  |  |  | \* |  |  |
| 47 | **FAE2010** | Bố cục chất liệu tự chọn | 2 |  |  |  |  |  |  | \* |  |
| 48 | **FAE2054** | Điêu khắc | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| 49 | **FAE2089** | Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D | 2 |  |  |  |  |  |  | \* |  |
| 50 | **FAE2027** | Ký họa | 2 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| ***IV.2*** |  | ***Các môn học tự chọn*** | **8/14** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | **FAE2016** | Chất liệu màu nước | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | **FAE2017** | In độc bản | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 53 | **FAE2090** | Mỹ thuật sân khấu  biểu diễn | 2 |  |  |  |  |  | \* |  |  |
| 54 | **FAE2082** | Tạo hình khối và không gian | 2 |  |  |  |  |  | \* |  |  |
| 55 | **FAE2091** | Nghệ thuật  trang trí kiến trúc | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 56 | **FAE2046** | Nghiên cứu tác phẩm  của các danh họa | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 57 | **FAE2015** | Chất liệu tổng hợp | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **M5** | **Khối kiến thức NVSP** | **17** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***15*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 58 | **FAE2094** | Phương pháp dạy học  Mỹ thuật 1 | 3 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 59 | **FAE2095** | Phương pháp dạy học  Mỹ thuật 2 | 2 |  |  |  | \* |  |  |  |  |
| 60 | **PPE2001** | Tâm lý học | 3 | \* |  |  |  |  |  |  |  |
| 61 | **PPE2002** | Giáo dục học | 4 |  | \* |  |  |  |  |  |  |
| 62 | **PPE2028** | Rèn luyện  nghiệp vụ sư phạm | 3 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/4*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | **FAE2097** | Trải nghiệm  hoạt động mỹ thuật | 2 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 64 | **PPE2004** | Tâm lý học nghệ thuật | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **M6** | **Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập và tốt nghiệp** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*** | ***12*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65 | **FAE2011** | Thực tế chuyên môn 1 | 2 |  |  | \* |  |  |  |  |  |
| 66 | **FAE2012** | Thực tế chuyên môn 2 | 2 |  |  |  |  | \* |  |  |  |
| 67 | **FAE2013** | Thực tế chuyên môn 3 | 2 |  |  |  |  |  | **\*** |  |  |
| 68 | **FAE2021** | Thực tập sư phạm 1 | 2 |  |  |  | **\*** |  |  |  |  |
| 69 | **FAE2022** | Thực tập sư phạm 2 | 4 |  |  |  |  |  |  | \* |  |
|  |  | ***Khối kiến thức tốt nghiệp*** | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 70 | **FAE2020** | Sáng tác Mỹ thuật (SPMT) | 5 |  |  |  |  |  |  |  | \* |
| 71 | **FAE2083** | Khóa luận / Hoạt động SPMT tổng hợp | 5 |  |  |  |  |  |  |  | \* |
|  |  | **Tổng cộng** | **134** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**6.2. Về các môn học tiên quyết**

Trong kế hoạch đào tạo của ngành Sư phạm Mỹ thuật cần lưu ý về các môn học tiên quyết để việc đăng ký môn học của sinh viên cũng như tổ chức đào tạo được thuận lợi, đúng tiến độ.

**6.3. Về các môn học tự chọn**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Mỹ thuật được thiết kế gồm các môn học bắt buộc và tự chọn. Căn cứ vào nguyện vọng của sinh viên và khả năng, điều kiện cụ thể của đơn vị, Lãnh đạo Khoa chuyên môn sẽ định hướng sinh viên trong việc lựa chọn các môn học thuộc nhóm các môn học tự chọn. Việc định hướng này được thực hiện vào đầu năm học. Đơn vị quản lý đào tạo cần chú ý điều chỉnh số lượng sinh viên đăng kí lựa chọn mỗi môn học để tránh tổ chức những môn lựa chọn có quá ít người học.

**6.4. Chỉ dẫn dành cho cán bộ quản lý đào tạo/cố vấn học tập**

Việc lựa chọn, bố trí các môn học cho từng học kỳ được thực hiện dựa trên các nguyên tắc:

- Tổng số tín chỉ trong một học kỳ không vượt quá mức quy định trong Quy chế đào tạo hiện hành.

- Đảm bảo yêu cầu về môn học tiên quyết như đã xác định trong khung chương trình đào tạo.

- Phù hợp với điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất.

- Phù hợp với kế hoạch đào tạo chung của toàn trường.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích lũy tín chỉ của sinh viên.

**7.** **Danh mục tài liệu tham khảo cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo và xây dựng chuẩn đầu ra**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình GD phổ thông môn Mĩ thuật,* Nxb GD.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Chuẩn nghề nghiệp giáo viên THPT;

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình tổng thể,* ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT,

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Mĩ thuật,* ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

5. Dự án RGEP, *Tài liệu và kết quả thực nghiệm chương trình môn Mĩ thuật* ở 6 tỉnh và thành phố trên cả nước, tháng 5/2017, tháng 5/2018.

6. Bernd Meier – Nguyễn Văn Cường, *Lí luận dạy học hiện đại, cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học,* Nxb Đại học Sư phạm, 2014.

7. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Mỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương 2012

8. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Mỹ thuật (hiện hành), Trường Đại Sư phạm Nghệ thuật Trung ương./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Đào Đăng Phượng**